

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 052.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第五十二

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
ngũ thập nhị.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
52.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

入法界品第三十四之九

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi cửu.

Phẩm thứ 34 phần 9 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財童子專求善知識。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử chuyên cầu thiện Tri thức.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài chuyên cầu Tri thức thiện.

念因善知識生諸善法。善知識者難見難遇。

Niệm nhân thiện Tri thức sinh chư thiện Pháp. Thiện Tri thức giả nan kiến nan ngộ.

Nhớ nhân do Tri thức thiện sinh các Pháp thiện. Tri thức thiện khó thấy khó gặp.

見善知識滅諸亂想。見善知識除滅一切諸纏障礙。

Kiến thiện Tri thức diệt chư loạn tưởng. Kiến thiện Tri thức trừ diệt nhất thiết chư triền chương ngại.

Thấy Tri thức thiện diệt mất các tưởng nhớ loạn.

Thấy Tri thức thiện diệt trừ tất cả các trói buộc chương ngại.

見善知識得薩婆若智慧光明。見善知識深入佛海。

Kiến thiện Tri thức đắc Tát Bà Nhã Trí tuệ Quang minh. Kiến thiện Tri thức thâm nhập Phật hải.

Thấy Tri thức thiện được Quang sáng Trí tuệ của Tất cả các loại Trí tuệ. Thấy Tri thức thiện nhập sâu vào biển Phật.

見善知識得正念法雲陀羅尼。受持一切佛淨法輪雲。
。

Kiến thiện Tri thức đắc Chính niệm Pháp vân Đà La Ni. Thụ trì nhất thiết Phật tịnh Pháp luân vân.

Thấy Tri thức thiện được Đà La Ni mây Pháp Nhớ đúng. Nhận giữ mây vàng Pháp Thanh tịnh của tất cả Phật.

見善知識具大悲海。救護眾生。見善知識智慧明淨。
。

Kiến thiện Tri thức cụ Đại Bi hải. Cứu hộ chúng sinh. Kiến thiện Tri thức Trí tuệ minh tịnh.

Thấy Tri thức thiện đầy đủ biển Đại Bi. Cứu giúp chúng sinh. Thấy Tri thức thiện Trí tuệ sáng sạch.

悉能普照諸法界海。時喜目觀察眾生夜天。

Tất năng phổ chiếu chư Pháp giới hải. Thời Hỷ Mục Quan Sát Chúng Sinh Dạ Thiên.

Đều có thể chiếu sáng khắp các biển Cõi Pháp. Thời người Trời Dạ Ma Hỷ Mục Quan Sát Chúng Sinh.

以威神力加善財童子。讚善知識。詣善知識。恭敬供養。

Dĩ uy Thần lực gia Thiện Tài Đồng tử. Tán thiện Tri thức. Nghệ thiện Tri thức. Cung kính cúng dưỡng.

Dùng uy Thần lực tăng thêm cho Cậu bé Thiện Tài.
Ca ngợi Tri thức thiện. Đi tới Tri thức thiện. Cung
kính cúng dường.

善知識者則是菩提。善知識者則是精進。

Thiện Tri thức giả tác thị Bồ Đề. Thiện Tri thức giả
tác thị Tinh tiến.

Tri thức thiện chắc là Bồ Đề. Tri thức thiện chắc là
Tinh tiến.

善知識者難見難遇。善知識者是不可壞力。

Thiện Tri thức giả nan kiến nan ngộ. Thiện Tri thức
giả thị bất khả hoại lực.

Tri thức thiện khó thấy khó gặp. Tri thức thiện là lực
không thể phá hỏng.

因善知識遍遊十方。斷生死流。悉能成辦一切大事
。

Nhân thiện Tri thức biến du thập phương. Đoạn sinh
tử lưu. Tất năng thành biện nhất thiết đại sự.

Nhân do Tri thức thiện đi khắp 10 phương. Cắt đứt
giòng chảy sinh chết. Đều có thể làm được tất cả việc
lớn.

莊嚴正道得普門法門。一切無礙。見善知識不離本
處。

Trang nghiêm Chính đạo đắc Phổ môn Pháp môn.

Nhất thiết vô ngại. Kiến thiện Tri thức bất ly bản xứ.

Trang nghiêm Đạo đúng được môn Pháp Môn rộng khắp. Tất cả không có trở ngại. Thấy Tri thức thiện không rời nơi ở của mình.

遍至十方一切佛所。爾時善財即時了知。見善知識。

Biển chí thập phương nhất thiết Phật sở. Nhĩ thời Thiện Tài tức thời liễu tri. Kiến thiện Tri thức.

Tới khắp nơi ở của tất cả các Phật 10 phương. Lúc đó Thiện Tài tức thời biết rõ. Thấy Tri thức thiện.

成滿無量諸大願海。得一切智。饒益眾生。

Thành mãn vô lượng chư đại nguyện hải. Đắc Nhất thiết Trí. Nhiều ích chúng sinh.

Được đầy đủ vô lượng các biển nguyện lớn. Được Tất cả Trí tuệ. Lợi ích chúng sinh.

滅除未來無量劫苦。以大莊嚴而自莊嚴。

Diệt trừ Vị lai vô lượng Kiếp khổ. Dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Diệt trừ khổ của vô lượng Kiếp Tương lai. Dùng trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

一一微塵中修行一切諸法界法。見十方海。

Nhất nhất vi trần trung tu hành nhất thiết chư Pháp giới Pháp. Kiến thập phương hải.

Trong mỗi một bụi trần tu hành tất cả Pháp của các Cõi Pháp. Thấy biển 10 phương.

知未來劫諸語言法及菩薩行。究竟一切諸菩薩行。

Tri Vị lai Kiếp chư ngữ ngôn Pháp cập Bồ Tát hạnh.
Cứu cánh nhất thiết chư Bồ Tát hạnh.

Biết các Pháp lời nói của Kiếp Tương lai và hạnh Bồ
Tát. Thành quả tất cả các hạnh Bồ Tát.

於念念中得一切智。神力自在。諸莊嚴道。

Ư niệm niệm trung đắc Nhất thiết Trí. Thần lực Tự
tại. Chư trang nghiêm Đạo.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ được Tất cả Trí tuệ. Thần lực
Tự do. Các Đạo trang nghiêm.

等三世佛淨法界流。不離法界境界。

Đẳng Tam thế Phật tịnh Pháp giới lưu. Bất ly Pháp
giới cảnh giới.

Giòng chảy Cõi Pháp Thanh tịnh của Phật Ba Đời
bình đẳng. Không rời cảnh giới Cõi Pháp.

而能往詣充滿法界善知識所。

Nhi năng vãng nghệ sung mãn Pháp giới thiện Tri
thức sở.

Mà có thể đi tới nơi ở của Tri thức thiện tràn đầy Cõi
Pháp.

爾時善財往詣喜目觀察眾生夜天。

Nhĩ thời Thiện Tài vãng nghệ Hỷ Mục Quan Sát Chúng
Sinh Dạ Thiên.

Khi đó Thiện Tài đi tới nơi người Trời Dạ Ma Hỉ Mục Quan Sát Chúng Sinh.

見彼夜天在如來所。於大眾中處寶蓮華師子之座。

Kiến bỉ Dạ Thiên tại Như Lai sở. Ư đại chúng trung xử bảo Liên hoa Sư Tử chi tọa.

Thấy Trời Dạ Ma đó ở nơi ở của Như Lai. Ngồi ở trên tòa Sư Tử hoa Sen báu ở trong Đại chúng.

正受菩薩普光喜幢法門。一切毛孔出眾妙雲。

Chính Thụ Bồ Tát phổ quang hỉ tràng Pháp môn. Nhất thiết mao khổng xuất chúng diệu vân.

Môn Pháp cờ vui mừng quang sáng khắp của Chính Thụ Bồ Tát. Tất cả lỗ chân lông sinh ra các mây vi diệu.

其有見者欣悅無厭。所謂。智慧行雲。饒益眾生。

Kỳ hữu kiến giả hân duyệt vô yếm. Sở vị Trí tuệ hạnh vân. Nhiêu ích chúng sinh.

Nếu có người thấy vui mừng không chán. Gọi là mây hạnh Trí tuệ. Lợi ích chúng sinh.

離於諍訟。不著諸法。以平等心普攝眾生。

Ly ư tranh tụng. Bất trước chư Pháp. Dĩ bình đẳng tâm phổ nhiếp chúng sinh.

Rời xa tranh kiện. Không nương nhờ Pháp. Dùng tâm bình đẳng hút lấy khắp chúng sinh.

顯三世菩薩修行布施。悉捨內外難捨之物。

Hiển Tam thế Bồ Tát tu hành Bồ thí. Tất xả nội ngoại nan xả chi vật.

Hiện rõ Bồ Tát Ba Đồi tu hành Bồ thí. Đều vứt bỏ vật khó bỏ bên trong bên ngoài.

十方眾生皆悉覩見。又於一切毛孔。

Thập phương chúng sinh giai tất đố kiến. Hựu ư nhất thiết mao khổng.

Chúng sinh 10 phương hết thấy đều nhìn thấy. Lại ở mỗi một lỗ chân lông.

出眾生數等菩薩變化身雲。充滿法界。現眾生前。

Xuất chúng sinh số đẳng Bồ Tát biến hóa thân vân.

Sung mãn Pháp giới. Hiện chúng sinh tiền.

Sinh ra chúng sinh số bằng mây thân biến hóa của Bồ Tát. Tràn đầy Cõi Pháp. Hiện ra trước chúng sinh.

顯示正受不動三昧。覺悟眾生不樂三界。遠離世間

。

Hiển thị Chính thụ bất động Tam muội. Giác ngộ

chúng sinh bất nhạo Tam giới. Viễn ly Thế gian.

Hiện tỏ rõ Tam muội Nhận đứng không động. Giác ngộ chúng sinh không ham thích Ba Cõi. Rời xa Thế gian.

滅除生死。現天人中種種成敗。教諸眾生。

Diệt trừ sinh tử. Hiện Thiên nhân trung chủng chủng thành bại. Giáo chư chúng sinh.

Diệt trừ sinh chết. Hiện ra đủ các loại thành bại trong người Trời. Dạy các chúng sinh.

修不淨觀。除淨想倒。說有爲行。無常變易。苦惱之法。

Tu bất tịnh quan. Trừ tịnh tưởng đảo. Thuyết Hữu vi hạnh. Vô thường biến dị. Khổ não chi Pháp.

Tu xem không sạch. Trừ bỏ đảo lộn tưởng nhớ sạch. Nói hạnh Pháp Có hình. Biến khác của Biến đổi. Pháp khổ não.

令諸眾生深入佛戒未曾暫離。受持諸佛清淨禁戒。

Linh chư chúng sinh thâm nhập Phật giới, vị tăng tạm ly. Thụ trì chư Phật Thanh tịnh Cấm giới.

Giúp cho chúng sinh nhập sâu vào Giới hạnh của Phật, chưa từng tạm rời. Nhận giữ Giới cấm Thanh tịnh của các Phật.

現無疑戒。及以香戒戒香。普熏一切眾生。

Hiện vô nghi Giới. Cặp dĩ hương Giới Giới hương.

Phổ huân nhất thiết chúng sinh.

Hiện ra Giới hạnh không nghi hoặc. Cùng với dùng hương Giới của Giới hương. Xông thơm khắp tất cả chúng sinh.

又於一切毛孔。出眾生數等妙色身雲。顯示眾生。

Hựu ư nhất thiết mao khổng. Xuất chúng sinh số đẳng diệu Sắc thân vân. Hiển thị chúng sinh.

Lại ở mỗi một lỗ chân lông. Sinh ra số chúng sinh bằng mây Sắc thân vi diệu. Hiện tỏ rõ chúng sinh.

截諸肢節皆悉能忍。堪受眾苦。一切訶責惡罵皆悉忍受。

Tiệt chư chi tiết giai tất năng Nhẫn. Kham thụ chúng khổ. Nhất thiết ha trách ác mạ giai tất Nhẫn thụ.

Cắt các chi khớp, hết thảy đều hay Nhẫn nhịn. Nhịn nhận các khổ. Tất cả trách móc mắng ác, hết thảy đều Nhẫn nhịn nhận.

於彼眾生不生恚心。恭敬讚歎。不生愛心。

Ư bỉ chúng sinh bất sinh khuể tâm. Cung kính tán thán. Bất sinh ái tâm.

Với chúng sinh đó không sinh tâm giận. Cung kính ca ngợi. Không sinh tâm yêu thích.

於一切眾生不起我慢。顯現諸法自性之忍。

Ư nhất thiết chúng sinh bất khởi Ngã mạn. Hiển hiện chư Pháp tự tính chi Nhẫn.

Với tất cả chúng sinh không phát ra tự kiêu mạn. Hiện ra rõ Nhẫn nhịn tự tính các Pháp.

顯現無盡菩提心智。除滅一切眾生煩惱。

Hiện hiện vô tận Bồ Đề tâm Trí. Trừ diệt nhất thiết chúng sinh Phiền não.

Hiện ra rõ Trí tâm Bồ Đề không hết. Trừ diệt Phiền não của tất cả chúng sinh.

修習忍法。行菩薩行。顯現清淨金剛之身。

Tu tập Nhẫn Pháp. Hành Bồ Tát hạnh. Hiện hiện Thanh tịnh Kim cương chi thân.

Tu luyện Pháp Nhẫn nhẫn. Thực hành hạnh Bồ Tát. Hiện ra rõ thân Kim cương Thanh tịnh.

顯現如來清淨無上色身。隨其所應教化眾生。

Hiện hiện Như Lai Thanh tịnh Vô thượng Sắc thân. Tùy kỳ sở ứng giáo hóa chúng sinh.

Hiện ra rõ Sắc thân Bình Đẳng Thanh tịnh của Như Lai. Tùy theo ý họ giáo hóa chúng sinh.

又於一切毛孔。出諸趣種種色身雲。勇猛精進。

Hựu ư nhất thiết mao khổng. Xuất chư thú chủng chủng Sắc thân vân. Dũng mãnh Tinh tiến.

Lại ở mỗi một lỗ chân lông. Sinh ra các hướng tới mây đủ các loại Sắc thân. Dũng mãnh Tinh tiến.

現一切智。勇猛精進。現菩提境界而不退轉。

Hiện Nhất thiết Trí. Dũng mãnh Tinh tiến. Hiện Bồ Đề cảnh giới nhi Bất thoái chuyển.

Hiện ra Tất cả Trí tuệ. Dũng mãnh Tinh tiến. Hiện ra cảnh giới Bồ Đề mà Không chuyển lui.

勇猛精進。降伏諸魔。勇猛精進。於生死海。

Dũng mãnh Tinh tiến. Hàng phục chư Ma. Dũng mãnh Tinh tiến. Ư sinh tử hải.

Dũng mãnh Tinh tiến. Hàng phục các Ma. Dũng mãnh
Tinh tiến. Ở trong biển sinh chết.

悉能救度一切眾生。勇猛精進。除滅一切惡道諸難

。

Tất năng cứu độ nhất thiết chúng sinh. Dũng mãnh
Tinh tiến. Trừ diệt nhất thiết ác Đạo chư nạn.

Đều có thể cứu độ tất cả chúng sinh. Dũng mãnh Tinh
tiến. Trừ diệt các ách nạn của tất cả Đạo ác.

勇猛精進。壞無智山。勇猛精進。恭敬供養一切如
來。

Dũng mãnh Tinh tiến. Hoại vô Trí sơn. Dũng mãnh
Tinh tiến. Cung kính cúng dường nhất thiết Như Lai.
Dũng mãnh Tinh tiến. Phá hỏng núi không có Trí tuệ.
Dũng mãnh Tinh tiến. Cung kính cúng dường tất cả
Như Lai.

心無疲倦。勇猛精進。受持守護諸佛法輪。勇猛精
進。

Tâm vô bì quyện. Dũng mãnh Tinh tiến. Thụ trì thủ hộ
chư Phật Pháp luân. Dũng mãnh Tinh tiến.

Tâm không mệt mỏi. Dũng mãnh Tinh tiến. Nhận giữ
giúp bảo vệ vàng Pháp của các Phật. Dũng mãnh Tinh
tiến.

壞散一切諸障礙山。勇猛精進。嚴淨一切諸如來刹

。

Hoại tán nhất thiết chư chướng ngại sơn. Dũng mãnh
Tinh tiến. Nghiêm tịnh nhất thiết chư Như Lai Sát.

Tan hồng tất cả các núi chướng ngại. Dũng mãnh
Tinh tiến. Nghiêm sạch tất cả các Nước của Như Lai.
得諸如來清淨精進。教化度脫一切眾生。

Đắc chư Như Lai Thanh tịnh Tinh tiến. Giáo hóa độ
thoát nhất thiết chúng sinh.

Được Tinh tiến Thanh tịnh của các Như Lai. Giáo hóa
độ thoát tất cả chúng sinh.

又於一切毛孔。出種種色身雲。以諸方便。

Hựu ư nhất thiết mao khổng. Xuất chủng chủng Sắc
thân vân. Dĩ chư Phương tiện.

Lại ở mỗi một lỗ chân lông. Sinh ra đủ các loại mây
Sắc thân. Dùng các Phương tiện.

除滅眾生愁憂苦惱。悉令歡喜。厭惡五欲。

Trừ diệt chúng sinh sầu ưu khổ não. Tất linh hoan hỷ.
Yếm ố ngũ Dục.

Trừ diệt khổ não ưu sầu của chúng sinh. Đều giúp cho
vui mừng. Chán ghét 5 Tham muốn.

讚歎慚愧。調伏諸根。修行無上清淨梵行。

Tán thán tâm quý. Điều phục chư Căn. Tu hành Vô
thượng Thanh tịnh Phạm hạnh.

Ca ngợi hổ thẹn. Điều phục chư Căn. Tu hành hạnh
Phạm Thanh tịnh Bình Đẳng.

身, 口,

意善。顯現世間一切所欲。皆不可樂。建立眾生。

Thân khẩu ý thiện. Hiển hiện Thế gian nhất thiết sở dục. Giai bất khả lạc. Kiến lập chúng sinh.

Thân miệng ý thiện. Hiện ra rõ tất cả tham muốn của Thế gian. Đều không thể vui sướng. Thiết lập chúng sinh.

令樂正法。出生正受九次第定。除滅眾生一切煩惱。

。

Linh nhạo Chính pháp. Xuất sinh Chính thụ cửu thứ đệ Định. Trừ diệt chúng sinh nhất thiết Phiền não.

Giúp cho ham thích Pháp đúng. Sinh ra Nhận đúng 9 loại Định tiếp theo. Trừ diệt tất cả Phiền não của chúng sinh.

顯現菩薩諸三昧海。通明自在神力境界。

Hiển hiện Bồ Tát chư Tam muội hải. Thông minh Tự tại Thần lực cảnh giới.

Hiện ra rõ biển Tam muội của Bồ Tát. Cảnh giới Thần lực Tự do sáng suốt.

令諸眾生皆悉歡喜。身心柔軟。滅煩惱熱。

Linh chư chúng sinh giai tất hoan hỷ. Thân tâm nhu nhuyễn. Diệt Phiền não nhiệt.

Giúp cho chúng sinh hết thấy đều vui mừng. Thân tâm mềm mại. Diệt hết nóng Phiền não.

得清涼樂。長養正法。又於一切毛孔。

Đắc thanh lương lạc. Trưởng dưỡng Chính pháp. Hựu
ư nhất thiết mao khổng.

Được vui sướng sạch mát. Nuôi lớn Pháp đúng. Lại ở
mỗi một lỗ chân lông.

出諸趣種種身雲。詣一切刹，諸佛師長，善知識所。

Xuất chư thú chủng chủng thân vân. Nghệ nhất thiết
Sát, chư Phật Sư trưởng, thiện Tri thức sở.

Sinh ra hướng tới đủ các loại mây thân. Đi tới tất cả
Nước Phật, các Phật Sư trưởng, nơi ở của Tri thức
thiện.

恭敬供養。心無疲倦。受持一切諸佛法輪。

Cung kính cúng dưỡng. Tâm vô bì quyện. Thụ trì nhất
thiết chư Phật Pháp luân.

Cung kính cúng dưỡng. Tâm không mệt mỏi. Nhận giữ
tất cả vầng Pháp của các Phật.

究竟一切佛海。顯現一切法海。顯現一切諸法實相

。

Cứu cánh nhất thiết Phật hải. Hiện hiện nhất thiết
Pháp hải. Hiện hiện nhất thiết chư Pháp thực tướng.

Thành quả tất cả biển Phật. Hiện ra rõ tất cả biển
Pháp. Hiện ra rõ tất cả tướng thực của các Pháp.

顯現一切諸三昧門。清淨智慧分別一切眾生心海。

Hiển hiện nhất thiết chư Tam muội môn. Thanh tịnh Trí tuệ phân biệt nhất thiết chúng sinh tâm hải.

Hiện ra rõ tất cả các môn Tam muội. Trí tuệ Thanh tịnh phân biệt biến tâm của tất cả chúng sinh.

金剛智慧壞散一切眾生諸邪見山。出生圓滿明淨慧日。

Kim cương Trí tuệ hoại tán nhất thiết chúng sinh chư tà kiến sơn. Xuất sinh viên mãn minh tịnh tuệ Nhật. Trí tuệ Kim cương tan hồng các núi thấy sai trái của tất cả chúng sinh. Sinh ra mặt Trời Tuệ sáng sạch đầy đủ.

於一念中悉能除滅一切眾生愚癡闇冥。

Ư nhất niệm trung tất năng trừ diệt nhất thiết chúng sinh ngu si ám minh.

Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể trừ diệt ngu si đen tối của tất cả chúng sinh.

令諸眾生皆悉歡喜得薩婆若。又於一切毛孔。

Linh chư chúng sinh giai tất hoan hỷ, đắc Tát Bà Nhã. Hựu ư nhất thiết mao khổng.

Giúp cho các chúng sinh, hết thấy đều vui mừng, được Tất cả các loại Trí tuệ. Lại ở mỗi một lỗ chân lông.

出一切眾生數等身雲。現種種色身，不思議身。

Xuất nhất thiết chúng sinh số đẳng thân vân. Hiện chủng chủng Sắc thân, bất tư nghị thân.

Sinh ra tất cả chúng sinh số bằng mây thân. Hiện ra đủ các loại Sắc thân, thân không nghĩ bàn.

隨其所應悉現其前。以無量音爲諸眾生。

Tùy kỳ sở ứng tất hiện kỳ tiền. Dĩ vô lượng âm vị chư chúng sinh.

Tùy theo ý họ đều hiện ra trước họ. Dùng vô lượng âm thanh vì các chúng sinh.

演說世間功德之藏，世間行業。一切三界皆不可樂。

Diễn thuyết Thế gian công Đức chi tạng, Thế gian hành nghiệp. Nhất thiết Tam giới giai bất khả lạc.

Diễn thuyết tạng công Đức ở Thế gian, Nghiệp làm ở Thế gian. Tất cả Ba Cõi đều không thể vui sướng.

歎離三界諸惡邪見。遠離邪道。向一切智。

Thán ly Tam giới chư ác tà kiến. Viễn ly tà Đạo.

Hướng Nhất thiết Trí.

Ca ngợi rời các thấy sai ác của Ba Cõi. Rời xa Đạo sai.

Hướng về Tất cả Trí tuệ.

超出聲聞，

緣覺之地。於有爲無爲。心無所著。背捨生死。

Siêu xuất Thanh Văn, Duyên Giác chi địa. Ư Hữu vi

Vô vi tâm vô sở trước. Bối xả sinh tử.

Vượt qua bậc Thanh Văn, Duyên Giác. Với Pháp Có hình, Không có hình, tâm không nương nhờ. Quay lưng vứt bỏ sinh chết.

正向涅槃。而亦不捨諸趣往來。不捨發菩提心。

Chính hướng Niết Bàn nhi diệc bất xả chư thú vãng lai. Bất xả phát Bồ Đề tâm.

Thẳng hướng về Niết Bàn mà cũng không vứt bỏ qua lại các hướng tới. Không vứt bỏ phát tâm Bồ Đề.

成等正覺。教化眾生。得一切智。

Thành Đẳng Chính Giác. Giáo hóa chúng sinh đắc Nhất thiết Trí.

Được Đẳng Chính Giác. Giáo hóa chúng sinh được Tất cả Trí tuệ.

又於一一毛孔。出一切佛刹微塵等變化身雲。

Hựu ư nhất nhất mao khổng. Xuất nhất thiết Phật sát vi trần đẳng biến hóa thân vân.

Lại ở mỗi một lỗ chân lông. Sinh ra mây thân biến hóa bằng số bụi trần của tất cả Nước Phật.

普現一切諸眾生前。修普賢行。滿普賢願。

Phổ hiện nhất thiết chư chúng sinh tiền. Tu Phổ Hiền hạnh. Mãn Phổ Hiền nguyện.

Rộng hiện ra trước tất cả các chúng sinh. Tu hành hạnh Phổ Hiền. Đầy đủ nguyện Phổ Hiền.

讚歎究竟一切大願。於念念中嚴淨一切諸世界海。

Tán thán cứu cánh nhất thiết đại nguyện. Ư niệm niệm trung nghiêm tịnh nhất thiết chư Thế giới hải. Ca ngợi thành quả tất cả nguyện lớn. Ở trong mỗi nghĩ nhớ nghiêm sạch tất cả các biển Thế giới.

於念念中恭敬供養一切諸佛。

Ư niệm niệm trung cung kính cúng dường nhất thiết chư Phật.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ cung kính cúng dường tất cả các Phật.

於念念中悉能受持一切法海。於念念中一一微塵中。

Ư niệm niệm trung tất năng thụ trì nhất thiết Pháp hải. Ư niệm niệm trung nhất nhất vi trần trung.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều có thể nhận giữ tất cả biển Pháp. Ở trong mỗi nghĩ nhớ trong mỗi một bụi trần.

出生一切世界海, 微塵等法界方便海。

Xuất sinh nhất thiết Thế giới hải vi trần đẳng Pháp giới Phương tiện hải.

Sinh ra tất cả biển Phương tiện Cõi Pháp bằng số bụi trần của tất cả biển Thế giới.

住持一切剎, 一切劫。淨一切智道。未曾休息。

Trụ trì nhất thiết Sát, nhất thiết Kiếp. Tịnh Nhất thiết Trí Đạo. Vị tăng hưu tức.

Dùng giữ tất cả Nước Phật, tất cả Kiếp. Thanh tịnh Đạo Tất cả Trí tuệ. Chưa từng ngưng nghỉ.

於念念中悉入一切諸如來力。究竟三世方便海。

Ư niệm niệm trung tất nhập nhất thiết chư Như Lai lực. Cứu cánh Tam thế Phương tiện hải.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều nhập vào tất cả lực của các Như Lai. Thành quả biển Phương tiện Ba Đời.

於一切剎現自在力。令一切眾生修菩薩行。

Ư nhất thiết Sát hiện Tự tại lực. Linh nhất thiết chúng sinh tu Bồ Tát hạnh.

Ở tất cả Nước Phật hiện ra lực Tự do. Giúp cho tất cả chúng sinh tu hành hạnh Bồ Tát.

成滿大願。得一切智。又於一一毛孔。

Thành mãn đại nguyện. Đắc Nhất thiết Trí. Hựu ư nhất nhất mao khổng.

Được đầy đủ nguyện lớn. Được Tất cả Trí tuệ. Lại ở mỗi một lỗ chân lông.

出一切眾生心等身雲。悉現一切諸眾生前。

Xuất nhất thiết chúng sinh tâm đẳng thân vân. Tất hiện nhất thiết chư chúng sinh tiền.

Sinh ra mây thân ngang bằng tâm tất cả chúng sinh.

Đều hiện ra trước tất cả các chúng sinh.

顯現無量一切智力。不可窮盡。無能壞者。

Hiển hiện vô lượng Nhất thiết Trí lực. Bất khả cùng tận. Vô năng hoại giả.

Hiện ra rõ vô lượng lực Tất cả Trí tuệ. Không thể tận cùng. Không thể phá hỏng.

修不退轉菩薩諸行。於生死法心無所染。降伏眾魔。

Tu Bất thoái chuyển Bồ Tát chư hạnh. Ư sinh tử Pháp tâm vô sở nhiễm. Hàng phục chúng Ma.

Tu các hạnh Bồ Tát Không chuyển lui. Với Pháp sinh chết tâm không bị nhiễm. Hàng phục các Ma.

滅煩惱力。壞散一切障礙山力。具大悲力。

Diệt Phiền não lực. Hoại tán nhất thiết chướng ngại sơn lực. Cụ Đại Bi lực.

Diệt mất lực Phiền não. Tan hỏng tất cả lực núi chướng ngại. Đầy đủ lực Đại Bi.

於一切劫修菩薩行。心無疲倦。震動一切諸佛世界。

Ư nhất thiết Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Tâm vô bì quyện. Chấn động nhất thiết chư Phật Thế giới.

Ở tất cả Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát. Tâm không mệt mỏi. Chấn động tất cả các các Thế giới Phật.

令眾生喜。轉淨法輪。建立法幢。制諸外道。

Linh chúng sinh hỉ. Chuyển tịnh Pháp luân. Kiến lập Pháp tràng. Chế chư ngoại Đạo.

Giúp các chúng sinh vui mừng. Chuyển vàng Pháp Thanh tịnh. Thiết lập cờ Pháp. Chế ngự các Đạo ngoài.

修菩薩行力波羅蜜。得一切智。又於一一毛孔。

Tu Bồ Tát hạnh, lực Ba La Mật. Đắc Nhất thiết Trí. Hựu ư nhất nhất mao khổng.

Tu hạnh Bồ Tát, lực Pháp tới Niết Bàn. Được Tất cả Trí tuệ. Lại ở mỗi một lỗ chân lông.

出一切眾生心等種種色身雲。充滿無量諸眾生界。

Xuất nhất thiết chúng sinh tâm đẳng chủng chủng Sắc thân vân. Sung mãn vô lượng chư chúng sinh giới.

Sinh ra tất cả tâm chúng sinh cùng với đủ các loại mây Sắc thân. Tràn đầy vô lượng các Cõi chúng sinh.

隨其所應現菩薩行。智力精進度眾生海。

Tùy kỳ sở ưng hiện Bồ Tát hạnh. Trí lực Tinh tiến độ chúng sinh hải.

Tùy theo ý họ hiện ra hạnh Bồ Tát. Lực Trí tuệ Tinh tiến độ thoát biển chúng sinh.

分別了知一切眾生心心所行海, 一切眾生諸根海,

Phân biệt liễu tri nhất thiết chúng sinh tâm tâm sở hạnh hải, nhất thiết chúng sinh chư Căn hải,

Phân biệt biết rõ biển hạnh tâm của tất cả tâm chúng sinh, các biển Căn của tất cả chúng sinh,

一切眾生行海。教化眾生。未曾失時。

nhất thiết chúng sinh hạnh hải. Giáo hóa chúng sinh.
Vị tăng thất thời.

biển hạnh của tất cả chúng sinh. Giáo hóa chúng sinh.
Chưa từng sai thời.

明淨智慧。究竟法性。於念念中明淨智慧，
充滿法界。

Minh tịnh Trí tuệ cứu cánh Pháp tính. Ư niệm niệm
trung minh tịnh Trí tuệ, sung mãn Pháp giới.

Trí tuệ sáng sạch thành quả tính Pháp. Ở trong mỗi
nghĩ nhớ Trí tuệ sáng sạch, tràn khắp Cõi Pháp.

了知一切世界成敗。及其莊嚴自在神力。詣諸佛所
。

Liễu tri nhất thiết Thế giới thành bại. Cập kỳ trang
nghiêm Tự tại Thần lực. Nghệ chư Phật sở.

Biết rõ thành bại của tất cả Thế giới. Cùng với Thần
lực Tự do trang nghiêm đó. Đi tới nơi ở của các Phật.

恭敬供養。守護受持正法輪雲。如是顯現智波羅蜜
。

Cung kính cúng dường. Thủ hộ thụ trì Chính pháp
luân vân. Như thị hiển hiện Trí Ba La Mật.

Cung kính cúng dường. Giúp bảo vệ nhận giữ mây
vàng Pháp đúng. Trí tuệ tới Niết Bàn hiện ra rõ như
thế.

悉令眾生。皆大歡喜。熙怡悅樂。身心柔軟。除滅
熱惱。

Tất linh chúng sinh giai đại hoan hỉ. Hi di duyệt lạc.
Thân tâm nhu nhuyễn. Trừ diệt nhiệt não.

Đều giúp cho chúng sinh hết thấy đều vui mừng. Vui
vẻ sung sướng. Thân tâm mềm mại. Trừ diệt nóng
giận.

遠離憂感。棄捨眾惡。調伏諸根。心得解脫。

Viễn ly ưu thích. Khí xả chúng ác. Điều phục chư Căn.
Tâm đắc Giải thoát.

Rời xa lo buồn. Vứt bỏ các ác. Điều phục các Căn.
Tâm được Giải thoát.

於一切智。得不退轉。如顯現諸波羅蜜。化度眾生
。

Ư Nhất thiết Trí đắc Bất thoái chuyển. Như hiển hiện
chư Ba La Mật. Hóa độ chúng sinh.

Với Tất cả Trí tuệ được Không chuyển lui. Trí tuệ tới
Niết Bàn hiện ra rõ như thế. Hóa ra độ thoát chúng
sinh.

顯現菩薩一切功德。化度眾生亦復如是。

Hiển hiện Bồ Tát nhất thiết công Đức. Hóa độ chúng
sinh diệc phục như thị.

Hiện ra rõ tất cả công Đức của Bồ Tát. Hóa ra độ
thoát chúng sinh cũng lại như thế.

又於一切毛孔。顯現喜目觀察眾生夜天。

Hựu ư nhất thiết mao khổng. Hiển hiện Hỷ Mục Quan Sát Chúng Sinh Dạ Thiên.

Lại ở mỗi một lỗ chân lông. Hiện ra rõ người Trời Dạ Ma Hỷ Mục Quan Sát Chúng Sinh.

從初發心所爲功德。求善知識。往詣諸佛。恭敬供養。

Tòng sơ phát tâm sở vi công Đức. Cầu thiện Tri thức. Vãng nghệ chư Phật. Cung kính cúng dưỡng.

Từ ban đầu phát tâm làm được công Đức. Cầu Tri thức thiện. Đi tới nơi các Phật. Cung kính cúng dưỡng.

修習善根。行檀波羅蜜。難捨能施。行尸波羅蜜。

Tu tập thiện Căn. Hành Đàn Ba La Mật. Nan xả năng thí. Hành Thi Ba La Mật.

Tu luyện Căn thiện. Thực hành Pháp Bố thí tới Niết Bàn. Hay ban cho khó vứt bỏ. Thực hành Pháp giữ Giới tới Niết Bàn.

棄捐天下宮殿眷屬。出家學道。淨修禁戒。

Khí quyên Thiên hạ cung điện quyến thuộc. Xuất gia học Đạo. Tịnh tu Cấm giới.

Vứt bỏ Thiên hạ, cung điện, quyến thuộc. Xuất gia học Đạo. Thanh tịnh tu Giới cấm.

行羸提波羅蜜。一切眾生悉加惡言。無量逼切。

Hành Sạn đề Ba La Mật. Nhất thiết chúng sinh tất gia ác ngôn. Vô lượng bức thiết.

Thực hành Pháp Nhẫn nhĩ tới Niết Bàn. Tất cả chúng sinh đều tăng thêm lời nói ác. Vô lượng bức xúc.

皆悉能忍。行毘梨耶波羅蜜。修諸苦行。專求菩提。

。

Giai tất năng Nhẫn. Hành Tì lê da Ba La Mật. Tu chư khổ hạnh. Chuyên cầu Bồ Đề.

Hết thảy đều có thể Nhẫn nhĩ. Thực hành Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn. Tu hành các hạnh khổ. Chuyên cầu Bồ Đề.

其心堅固而不退轉。行禪波羅蜜。

Kỳ tâm kiên cố nhi Bất thoái chuyên. Hành Thiền Ba La Mật.

Tâm đó kiên cố mà Không chuyển lui. Thực hành Pháp Thiền tới Niết Bàn.

諸方便道滿足清淨禪波羅蜜。於諸三昧而得自在。

Chư Phương tiện Đạo mãn túc Thanh tịnh Thiền Ba La Mật. Ư chư Tam muội nhi đắc Tự tại.

Các Đạo Phương tiện đầy đủ Pháp Thiền tới Niết Bàn Thanh tịnh. Với các Tam muội mà được Tự do.

究竟一切諸三昧海。相續次第。未曾斷絕。

Cứu cánh nhất thiết chư Tam muội hải. Tương tục thứ đệ. Vị tăng đoạn tuyệt.

Thành quả tất cả các biển Tam muội. Lần lượt liên tục. Chưa từng đứt đoạn.

行般若波羅蜜。清淨菩薩圓滿智慧。

Hành Bát nhã Ba La Mật. Thanh tịnh Bồ Tát viên mãn Trí tuệ.

Thực hành Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Bồ Tát Thanh tịnh Trí tuệ đầy đủ.

出明淨慧日無盡慧藏。究竟智海。行方便波羅蜜。

Xuất minh tịnh Tuệ Nhật vô tận Tuệ tạng. Cứu cánh Trí hải. Hành Phương tiện Ba La Mật.

Sinh ra tạng Trí tuệ không hết của mặt Trời Trí tuệ sáng sạch. Thành quả biển Trí tuệ. Thực hành Pháp Phương tiện tới Niết Bàn.

出生一切諸方便身，方便功德，方便清淨，方便本事。

Xuất sinh nhất thiết chư Phương tiện thân, Phương tiện công Đức, Phương tiện Thanh tịnh, Phương tiện bản sự.

Sinh ra tất cả các thân Phương tiện, công Đức Phương tiện, Thanh tịnh Phương tiện, việc vốn có Phương tiện.

行願波羅蜜。出生一切諸願淨身。

Hành nguyện Ba La Mật. Xuất sinh nhất thiết chư
nguyện tịnh thân.

Thực hành Pháp Nguyện tới Niết Bàn. Sinh ra tất cả
các nguyện thân sạch.

成滿諸願。隨應行願。及願波羅蜜本事。

Thành mãn chư nguyện. Tùy ưng hạnh nguyện. Cập
Nguyện Ba La Mật bản sự.

Được đầy đủ các nguyện. Thuận theo hạnh nguyện.

Và việc vốn có của Pháp Nguyện tới Niết Bàn.

行力波羅蜜, 力波羅蜜因緣功德, 力波羅蜜方便海。

Hành Lực Ba La Mật, lực Ba La Mật Nhân duyên công
Đức, lực Ba La Mật Phương tiện hải.

Thực hành Pháp Lực tới Niết Bàn, Nhân duyên công
Đức Pháp Lực tới Niết Bàn, biển Phương tiện Pháp
Lực tới Niết Bàn.

分別演說力波羅蜜本事。行智波羅蜜, 智波羅蜜出生,

Phân biệt diễn thuyết lực Ba La Mật bản sự. Hành Trí
Ba La Mật, Trí Ba La Mật xuất sinh,

Phân biệt diễn thuyết việc vốn có của Pháp Lực tới
Niết Bàn. Thực hành Pháp Trí tuệ không hết tới Niết

Bàn, sinh ra Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn,

智波羅蜜淨身, 智波羅蜜說, 智波羅蜜境界,

智波羅蜜所攝,

Trí Ba La Mật tịnh thân, Trí Ba La Mật thuyết, Trí Ba La Mật cảnh giới, Trí Ba La Mật sở nhiếp,
thân Thanh tịnh của Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn, nói Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn, cảnh giới của Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn, hút lấy Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn.

智波羅蜜光明, 智波羅蜜本事, 智波羅蜜分別行,
智波羅蜜深入,

Trí Ba La Mật Quang minh, Trí Ba La Mật bản sự, Trí Ba La Mật phân biệt hạnh, Trí Ba La Mật thâm nhập,
Quang sáng Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn, việc vốn có của Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn, phân biệt hạnh Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn, nhập sâu vào Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn,

智波羅蜜攝取諸法。隨順知法, 知業, 知刹, 知劫,
知三世,

Trí Ba La Mật nhiếp thủ chư Pháp. Tùy thuận tri Pháp, tri Nghiệp, tri Sát, tri Kiếp, tri Tam thế,
Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn hút lấy các Pháp. Thuận theo biết Pháp, biết Nghiệp, biết Nước Phật, biết Kiếp, biết Ba Đời,

知佛出世, 知佛智, 知菩薩, 知菩薩智, 知菩薩住,
知菩薩功德,

tri Phật xuất thế, tri Phật Trí, tri Bồ Tát, tri Bồ Tát Trí,
tri Bồ Tát trụ, tri Bồ Tát công Đức,

biết Phật xuất hiện ở Thế gian, biết Trí tuệ Phật, biết
Trí tuệ Bồ Tát, biết dùng ở của Bồ Tát, biết công Đức
của Bồ Tát,

知菩薩迴向, 知諸大願, 知轉法輪, 知分別法,
知入法海,

tri Bồ Tát hồi hướng, tri chư đại nguyện, tri chuyển
Pháp luân, tri phân biệt Pháp, tri nhập Pháp hải,
biết hồi hướng của Bồ Tát, biết các nguyện lớn, biết
chuyển vàng Pháp, biết phân biệt Pháp, biết nhập vào
biển Pháp,

知方便海, 知法旋流,

知諸法趣。如是等一切智波羅蜜。

tri Phương tiện hải, tri Pháp toàn lưu, tri chư Pháp
thú. Như thị đẳng Nhất thiết Trí Ba La Mật,

biết biển Phương tiện, biết chảy khắp của Pháp, biết
các hướng tới của Pháp. Như thế cùng với Pháp Trí
tuệ không hết tới Niết Bàn.

於一切毛孔。皆悉顯現。化度眾生。

又於一切毛孔。

Ư nhất thiết mao khổng. Giai tất hiển hiện. Hóa độ
chúng sinh. Hựu ư nhất thiết mao khổng.

Ở tất cả lỗ chân lông. Hết thấy đều hiện ra rõ. Hóa ra
độ thoát chúng sinh. Lại ở mỗi một lỗ chân lông.
出無量身雲。所謂阿迦尼吒天身雲，淨居天身雲，
Xuất vô lượng thân vân. Sở vị A Ca Ni Tra Thiên thân
vân, Tịnh Cư Thiên thân vân,
Sinh ra vô lượng mây thân. Gọi là mây thân Trời A Ca
Ni Tra, mây thân Trời Tịnh Cư,
善現天身雲，不熱天身雲，果實天身雲，
Thiện Hiện Thiên thân vân, Bất Nhiệt Thiên thân vân,
Quả Thực Thiên thân vân,
mây thân Trời Thiện Hiện, mây thân Trời Bất Nhiệt,
mây thân Trời Quả Thực,
遍淨天身雲，無量淨天身雲，少淨天身雲，
Biển Tịnh Thiên thân vân, Vô Lượng Tịnh Thiên thân
vân, Thiếu Tịnh Thiên thân vân,
mây thân Trời Biển Tịnh, mây thân Trời Vô Lượng
Tịnh, mây thân Trời Thiếu Tịnh,
淨果天身雲，無量淨果天身雲，少淨果天身雲，
Tịnh Quả Thiên thân vân, Vô Lượng Tịnh Quả Thiên
thân vân, Thiếu Tịnh Quả Thiên thân vân,
mây thân Trời Tịnh Quả, mây thân Trời Vô Lượng
Tịnh Quả, mây thân Trời Thiếu Tịnh Quả,
光音天身雲，無量光音天身雲，少光音天身雲，

Quang Âm Thiên thân vân, Vô Lượng Quang Âm
Thiên thân vân, Thiếu Quang Âm Thiên thân vân,
mây thân Trời Quang Âm, mây thân Trời Vô Lượng
Quang Âm, mây thân Trời Thiếu Quang Âm,
大梵天身雲, 梵輔天身雲, 梵身天身雲。

Đại Phạm Thiên thân vân, Phạm Phụ Thiên thân vân,
Phạm Thân Thiên thân vân.

mây thân Trời Đại Phạm, mây thân Trời Phạm Phụ,
mây thân Trời Phạm Thân.

他化自在天王及他化自在天子, 天女身雲。

Tha Hóa Tự Tại Thiên vương cập Tha Hóa Tự Tại
Thiên tử, Thiên nữ thân vân.

Vua Trời Tha Hóa Tự Tại và mây thân nam Trời, nữ
Trời Tha Hóa Tự Tại.

化自在天王及化自在天子, 天女身雲。

Hóa Tự Tại Thiên vương cập Hóa Tự Tại Thiên tử,
Thiên nữ thân vân.

Vua Trời Hóa Tự Tại và mây thân nam Trời, nữ Trời
Hóa Tự Tại.

兜率天王及兜率天子, 天女身雲。

Đâu Suất Thiên vương cập Đâu Suất Thiên tử, Thiên
nữ thân vân.

Vua Trời Đâu Suất và mây thân nam Trời, nữ Trời
Đâu Suất.

夜摩天王及夜摩天子，天女身雲。

Dạ Ma Thiên vương cập Dạ Ma Thiên tử, Thiên nữ thân vân

Vua Trời Dạ Ma và mây thân nam Trời, nữ Trời Dạ Ma.

三十三天王及三十三天天子，天女身雲。

Tam thập tam Thiên vương cập tam thập tam thiên Thiên tử, Thiên nữ thân vân.

Vua Trời Đao Lợi và mây thân của nam Trời, nữ Trời Đao Lợi.

提頭賴吒天王及一切乾闥婆男女身雲。

Đề Đầu Lại Tra Thiên vương cập nhất thiết Càn Thát Bà nam nữ thân vân.

Vua Trời Đầu Đề Lại Tra và mây thân của tất cả nam nữ Càn Thát Bà.

毘樓勒叉天王及一切鳩槃荼男女身雲。

Tì Lô Lặc Xoa Thiên vương cập nhất thiết Cưu Bàn Trà nam nữ thân vân.

Vua Trời Tì Lô Lặc Xoa và mây thân của tất cả nam nữ Cưu Bàn Trà.

毘樓博叉天王及一切龍男女身雲。

Tì Lô Bác Xoa Thiên vương cập nhất thiết Long nam nữ thân vân.

Vua Trời Tì Lôu Bác Xoa và mây thân của tất cả nam nữ Rồng.

毘沙門天王及一切夜叉男女身雲。

Tì Sa Môn Thiên vương cập nhất thiết Dạ Xoa nam nữ thân vân.

Vua Trời Tì Sa Môn và mây thân của tất cả nam nữ Dạ Xoa.

緊那羅王及一切緊那羅男女身雲。

Khẩn Na La Vương cập nhất thiết Khẩn Na La nam nữ thân vân.

Vua Khẩn Na La và mây thân của tất cả nam nữ Khẩn Na La.

摩睺羅伽王及一切摩睺羅伽男女身雲。

Ma Hầu La Già Vương cập nhất thiết Ma Hầu La Già nam nữ thân vân.

Vua Ma Hầu La Già và mây thân của tất cả nam nữ Ma Hầu La Già.

迦樓羅王及一切迦樓羅男女身雲。

Ca Lôu La Vương cập nhất thiết Ca Lôu La nam nữ thân vân.

Vua Ca Lôu La và mây thân của tất cả nam nữ Ca Lôu La.

阿脩羅王及一切阿脩羅男女身雲。

Kinh Hoa Nghiêm

A Tu La Vương cập nhất thiết A Tu La nam nữ thân vân.

Vua A Tu La và mây thân của tất cả nam nữ A Tu La.
閻羅王及一切閻羅王男女身雲。

Diêm La Vương cập nhất thiết Diêm La Vương nam nữ thân vân.

Vua Diêm La và mây thân của tất cả nam nữ Vua Diêm La.

人王身雲男子女人童男童女身雲。

Nhân Vương thân vân, nam tử nữ nhân đồng nam đồng nữ thân vân.

Mây thân Vua loài người, mây thân của nam nữ cậu bé cô bé.

出如是等一切諸趣身雲。聲聞,緣覺,仙人身雲。

Xuất như thị đẳng nhất thiết chư thú thân vân. Thanh Văn, Duyên Giác, Tiên nhân thân vân.

Sinh ra như thế cùng với mây thân của tất cả các hướng tới. Mây thân của Thanh Văn, Duyên Giác, người Tiên.

地水火風神,海神,河神,山神,林神,樹神,穀神,

Địa thủy hỏa phong Thần, hải Thần, hà Thần, sơn Thần, lâm Thần, thụ Thần, cốc Thần,

Thần đất nước gió lửa, Thần biển, Thần sông, Thần núi, Thần rừng, Thần cây, Thần lương thực,

味神, 藥草神, 園觀神, 城郭神, 道場神, 夜神,
vị Thần, dược thảo Thần, viên quán Thần, thành
quách Thần, Đạo tràng Thần, dạ Thần,
Thần mùi vị, Thần cỏ thuốc, Thần vườn quán, Thần
thành quách, Thần Đạo tràng, Thần ban đêm,
晝神, 虛空神, 方神, 道路神, 身形神, 金剛力士神。
trú Thần, hư không Thần, phương Thần, Đạo lộ Thần,
thân hình Thần, Kim cương Lực Sĩ Thần.

Thần ban ngày, Thần khoảng không, Thần phương
hướng, Thần đường lối, Thần thân hình, Thần Kim
cương Lực Sĩ.

出如是等一切身雲。充滿十方一切世界法界。

Xuất như thị đẳng nhất thiết thân vân. Sung mãn thập
phương nhất thiết Thế giới Pháp giới.

Sinh ra như thế cùng với tất cả mây thân. Tràn đầy
Cõi Pháp của tất cả Thế giới 10 phương.

爲一切眾生。現喜目觀察眾生夜天。

Vì nhất thiết chúng sinh. Hiện Hỷ Mục Quan Sát
Chúng Sinh Dạ Thiên.

Vì tất cả chúng sinh. Hiện ra người Trời Dạ Ma Hỷ
Mục Quan Sát Chúng Sinh.

從初發心所行功德。積集無量諸波羅蜜。次第受生

。

Tòng sơ phát tâm sở hành công Đức. Tích tập vô lượng chư Ba La Mật. Thứ đệ thụ sinh.

Từ ban đầu phát tâm làm được công Đức. Tích góp vô lượng các Pháp tới Niết Bàn. Lần lượt nhận sinh. 死此生彼。及其名號。近善知識。值遇諸佛。聞持正法。

Tử thử sinh bỉ. Cập kỳ danh hiệu. Cận thiện Tri thức. Trực ngộ chư Phật. Văn trì Chính pháp.

Chết đây sinh kia. Cùng với tên hiệu đó. Gần Tri thức thiện. Trực tiếp gặp các Phật. Nghe giữ Pháp đúng. 行菩薩行。得諸三昧。次第覩見一切佛刹及諸如來。

Hành Bồ Tát hạnh. Đắc chư Tam muội. Thứ đệ đồ kiến nhất thiết Phật sát cập chư Như Lai.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Được các Tam muội. Lần lượt trông thấy tất cả Nước Phật và các Như Lai. 次第諸劫得淨智慧。深入法界。觀察眾生。

Thứ đệ chư Kiếp đắc tịnh Trí tuệ. Thâm nhập Pháp giới. Quan sát chúng sinh.

Lần lượt các Kiếp được Trí tuệ Thanh tịnh. Nhập sâu vào Cõi Pháp. Quan sát chúng sinh.

知眾生海。死此生彼。得淨天耳。次第悉聞一切音聲。

Tri chúng sinh hải. Tử tử sinh bỉ. Đắc tịnh Thiên nhĩ.
Thứ đệ tất văn nhất thiết âm thanh.

Biết biển chúng sinh. Chết đây sinh kia. Được tai Trời
Thanh tịnh. Lần lượt đều nghe tất cả âm thanh.

知他心智。次第了知眾生心念。無依神足。

Tri tha tâm Trí. Thứ đệ liễu tri chúng sinh tâm niệm.
Vô y Thần túc.

Trí tuệ biết tâm người khác. Lần lượt biết rõ tâm nghĩ
nhớ của chúng sinh. Không dựa vào Thần thông biến
hóa.

次第自在充滿十方。得諸菩薩次第法門。

Thứ đệ Tự tại sung mãn thập phương. Đắc chư Bồ
Tát thứ đệ Pháp môn.

Lần lượt Tự do tràn đầy 10 phương. Được môn Pháp
lần lượt của các Bồ Tát.

究竟菩薩諸法門海，菩薩自在，菩薩精進，
菩薩得證正趣。

Cứu cánh Bồ Tát chư Pháp môn hải, Bồ Tát Tự tại, Bồ
Tát Tinh tiến, Bồ Tát đắc chứng chính thú.

Thành quả biển các môn Pháp của Bồ Tát, Tự do của
Bồ Tát, Tinh tiến của Bồ Tát, chứng được hướng tới
đúng của Bồ Tát.

離生眾生想，菩薩想，菩薩勝妙清淨功德。

Ly sinh chúng sinh tướng, Bồ Tát tướng, Bồ Tát
thắng diệu Thanh tịnh công Đức.

Rời sinh tướng nhớ chúng sinh, tướng nhớ Bồ Tát,
công Đức Thanh tịnh tốt đẹp của Bồ Tát.

如是等類一切功德。彼化身雲悉爲眾生。

Như thị đẳng loại nhất thiết công Đức. Bửu hóa thân
vân tất vị chúng sinh.

Như thế cùng loại với tất cả công Đức. Mây thân hóa
ra đó đều vì chúng sinh.

以諸音聲分別解說。開示顯現。

Dĩ chư âm thanh phân biệt giải thuyết. Khai thị hiển
hiện.

Dùng các âm thanh phân biệt giảng giải. Mở rộng tỏ
hiện ra rõ.

所謂風輪音聲，水輪音聲，火焰音聲，大海音聲。

Sở vị phong luân âm thanh, thủy luân âm thanh, hỏa
diệm âm thanh, đại hải âm thanh.

Gọi là âm thanh của vàng gió, âm thanh của vàng
nước, âm thanh của lửa sáng chói, âm thanh của biển
lớn.

大地震動音聲，山王相擊音聲，天城震動音聲。

Đại địa chấn động âm thanh, sơn vương tương kích
âm thanh, Thiên thành chấn động âm thanh,

Âm thanh chấn động của Đất lớn, âm thanh va chạm nhau của núi lớn nhất, âm thanh chấn động của thành trên Trời.

天寶音聲, 諸天音聲。龍王音聲。

Thiên bảo âm thanh, chư Thiên âm thanh. Long vương âm thanh.

Âm thanh báu trên Trời, âm thanh của các Trời. Âm thanh của Vua Rồng.

夜叉王, 乾闥婆王, 阿脩羅王, 迦樓羅王, 緊那羅王, 摩睺羅伽王等音聲。

Dạ Xoa Vương, Càn Thát Bà Vương, A Tu La Vương, Ca Lô La Vương, Khẩn Na La Vương, Ma Hầu La Già Vương đẳng âm thanh.

Âm thanh của các Vua Dạ Xoa, Vua Càn Thát Bà, Vua A Tu La, Vua Ca Lô La, Vua Khẩn Na La, Vua Ma Hầu La Già.

人王音聲, 梵王音聲, 天女歌頌音聲, 天樂音聲,

Nhân Vương âm thanh, Phạm Vương âm thanh, Thiên nữ ca tụng âm thanh, Thiên nhạc âm thanh,

Âm thanh của Vua loài người, âm thanh của Vua Phạm, âm thanh ca ngợi của nữ Trời, âm thanh ca nhạc Trời.

摩尼寶王音聲, 如來音聲, 菩薩音聲, 如來化身音聲。

Như ý bảo vương âm thanh, Như Lai âm thanh, Bồ Tát âm thanh, Như Lai hóa thân âm thanh.

Âm thanh của ngọc Như ý quý nhất, âm thanh của Như Lai, âm thanh của Bồ Tát, âm thanh thân hóa ra của Như Lai.

以如是等種種音聲。爲諸眾生。

Dĩ như thị đẳng chủng chủng âm thanh. Vị chư chúng sinh.

Dùng như thế cùng với đủ các loại âm thanh. Vì các chúng sinh.

分別演說喜目觀察眾生夜天。從初發心一切功德。

Phân biệt diễn thuyết Hỷ Mục Quan Sát Chúng Sinh Dạ Thiên. Tòng sơ phát tâm nhất thiết công Đức.

Phân biệt diễn thuyết người Trời Dạ Ma Hỷ Mục Quan Sát Chúng Sinh. Tất cả công Đức từ ban đầu phát tâm.

彼一一身雲說此法時。念念中於一一方。

Bỉ nhất nhất thân vân thuyết thử Pháp thời. Niệm niệm trung ư nhất nhất phương.

Mỗi một mây thân đó khi nói Pháp này. Trong mỗi nghĩ nhớ ở trong mỗi một phương.

嚴淨不可說不可說諸佛世界。

Nghiêm tịnh bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật Thế giới.

Nghiêm sạch không thể nói không thể nói các Thế giới Phật.

無量無邊眾生滅惡道苦。無量無邊眾生成就天樂。

Vô lượng vô biên chúng sinh diệt ác Đạo khổ. Vô lượng vô biên chúng sinh thành tựu Thiên nhạc.

Vô lượng vô biên chúng sinh diệt mất khổ Đạo ác. Vô lượng vô biên chúng sinh thành công nhạc Trời.

無量無邊眾生度生死海。

Vô lượng vô biên chúng sinh độ sinh tử hải.

Vô lượng vô biên chúng sinh vượt qua biển sinh chết.

無量無邊眾生安立聲聞, 辟支佛地。

Vô lượng vô biên chúng sinh an lập Thanh Văn, Bích Chi Phật địa.

Vô lượng vô biên chúng sinh yên lập dựng bậc Thanh Văn, Bích Chi Phật.

無量無邊眾生得菩薩不可思議喜幢自在法門。

Vô lượng vô biên chúng sinh đắc Bồ Tát bất khả tư nghị hỷ tràng Tụ tại Pháp môn.

Vô lượng vô biên chúng sinh được môn Pháp Tụ do cớ vui không thể nghĩ bàn của Bồ Tát.

於念念中無量無邊眾生住如來地。

Ư niệm niệm trung vô lượng vô biên chúng sinh trụ Như Lai địa.

Vô lượng vô biên chúng sinh ở trong mỗi nghĩ nhớ
dừng ở bậc Như Lai.

爾時善財童子皆得見聞。如上一切諸奇特事。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử giai đắc kiến văn. Như
thượng nhất thiết chư kì đặc sự.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài đều được nghe thấy. Tất cả
các việc đặc biệt lạ như ở trên.

正念思惟。觀察分別。深入定智。安住平等。

Chính niệm tư duy. Quan sát phân biệt. Thâm nhập
định Trí. An trụ bình đẳng.

Suy nghĩ Nhớ đúng. Quan sát phân biệt. Nhập sâu vào
Trí tuệ yên định. Yên ở bình đẳng.

何以故？與彼夜天。先同行故。佛護念故。

Hà dĩ cố？Dữ bỉ Dạ Thiên. Tiên đồng hạnh cố. Phật
hộ niệm cố.

Cớ là sao？Vớ Trời Dạ Ma đó. Do trước kia cùng
một hạnh. Do được Phật nhớ giúp.

成就不可思議諸善根故。具足菩薩根故。生佛家故
。

Thành tựu bất khả tư nghị chư thiện Căn cố. Cụ túc
Bồ Tát Căn cố. Sinh Phật gia cố.

Do thành công các Căn thiện không thể nghĩ bàn. Do
đầy đủ Căn Bồ Tát. Do sinh gia đình Phật.

得善知識力故。一切諸佛神力持故。盧舍那佛本願力故。

Đắc thiện Tri thức lực cố. Nhất thiết chư Phật Thần lực trì cố. Lô Xá Na Phật bản nguyện lực cố.

Do được lực của Tri thức thiện. Do giữ Thần lực của tất cả các Phật. Do lực nguyện trước kia của Lô Xá Na Phật.

善根熟故。堪受普賢菩薩行故。

Thiện Căn thực cố. Kham thụ Phổ Hiền Bồ Tát hạnh cố.

Do thành thực Căn thiện. Do chịu nhận hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

爾時善財得菩薩歡喜淨光明海。

Nhĩ thời Thiện Tài đắc Bồ Tát hoan hỷ tịnh Quang minh hải.

Lúc đó Thiện Tài được biển Quang sáng Thanh tịnh vui mừng của Bồ Tát.

得十方一切諸如來力。得彼夜天離垢喜幢法門。

Đắc thập phương nhất thiết chư Như Lai lực. Đắc bỉ Dạ Thiên ly cấu hỷ tràng Pháp môn.

Được lực của tất cả các Như Lai 10 phương. Được môn Pháp cờ vui mừng rời bẩn của người Trời Dạ Ma đó.

即恭敬合掌。以偈讚歎彼夜天曰：

Tức cung kính hợp chưởng. Dĩ kệ tán thán bỉ Dạ
Thiên viết :

Liền cung kính chấp tay. Dùng bài kệ ca ngợi người
Trời Dạ Ma đó nói rằng :

無量無數劫。深學最勝法。

Vô lượng vô số kiếp. Thâm học tối thắng Pháp.

Vô lượng vô số kiếp. Học sâu Pháp tốt nhất.

隨應所受化。顯現妙色身。

Tùy ứng sở thụ hóa. Hiển hiện diệu Sắc thân.

Thuận theo nhận hóa ra. Hiện rõ Sắc thân đẹp.

了知諸群生。愚癡顛倒惑。

Liễu tri chư quần sinh. Ngu si điên đảo hoặc.

Biết rõ các chúng sinh. Ngu đảo lộn nghi hoặc.

種種身方便。度脫眾生類。

Chủng chủng thân Phương tiện. Độ thoát chúng sinh
loại.

Phương tiện đủ loại thân. Độ thoát các chúng sinh.

清淨妙法身。除滅煩惱熱。

Thanh tịnh diệu Pháp thân. Trừ diệt Phiền não nhiệt.

Thân Pháp đẹp Thanh tịnh. Trừ diệt nóng Phiền não.

非二現有二。為化眾生故。

Phi nhị hiện hữu nhị. Vị hóa chúng sinh cố.

Hai sai hiện có hai. Do vì hóa chúng sinh.

陰入及諸界。皆悉無所著。

Uẩn Nhập cập chư giới. Giai tất vô sở trước.

Uẩn Nhập và các Cõi. Đều cùng không nương nhờ.

具行及色身。度脫一切眾。

Cụ Hạnh cập Sắc thân. Độ thoát nhất thiết Chúng.

Đủ Hạnh và Sắc thân. Độ thoát tất cả Chúng.

不著内外法。越度生死海。

Bất trước nội ngoại Pháp. Việt độ sinh tử hải.

Không nhờ Pháp trong ngoài. Vượt qua biển sinh chết.

明淨智慧光。普照於一切。

Minh tịnh Trí tuệ quang. Phổ chiếu ư nhất thiết.

Quang Trí tuệ sáng sạch. Chiếu sáng khắp tất cả.

喜目天無著。除滅眾虛妄。

Hỉ Mục Thiên vô trước. Trừ diệt chúng hư vọng.

Trời Hỉ Mục không nhờ. Trừ diệt các ảo vọng.

眾生樂著世。爲現佛法力。

Chúng sinh lạc trước thế. Vì hiện Phật Pháp lực.

Chúng sinh vui nhờ đời. Vì hiện lực Pháp Phật.

無礙三昧力。一一毛孔中。

Vô ngại Tam muội lực. Nhất nhất mao khổng trung.

Lực Tam muội không ngại. Trong mỗi lỗ chân lông.

出諸化身雲。供養十方佛。

Xuất chư hóa thân vân. Cúng dưỡng thập phương Phật.

Sinh các mây hóa thân. Cúng dưỡng Phật 10 phương.

念念中出生。諸佛方便力。

Niệm niệm trung xuất sinh. Chư Phật Phương tiện
lực.

Trong mỗi nhớ sinh ra. Lực Phương tiện các Phật.

攝取諸眾生。究竟一切法。

Nhiếp thủ chư chúng sinh. Cứu cánh nhất thiết Pháp.

Hút lấy các chúng sinh. Thành quả tất cả Pháp.

觀察諸有海。業行莊嚴身。

Quan sát chư Hữu hải. Nghiệp hạnh trang nghiêm
thân.

Quan sát các biển Có. Hạnh Nghiệp trang nghiêm
thân.

演說無礙法。令眾清淨故。

Diễn thuyết vô ngại Pháp. Linh Chúng Thanh tịnh cố.

Diễn thuyết Pháp không ngại. Do giúp Chúng Thanh
tịnh.

相好自莊嚴。猶若普賢身。

Tướng Hảo tự trang nghiêm. Do nhờc Phổ Hiền
thân.

Tướng Hảo tự trang nghiêm. Giống như thân Phổ
Hiền.

隨應受化者。顯現無量身。

Tùy ứng thụ hóa giả. Hiện hiện vô lượng thân.

Thuận theo nhận hóa ra. Hiện rõ vô lượng thân.

爾時善財童子偈讚歎已。白言：天神！

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử kệ tán thán dĩ. Bạch ngôn : Thiên Thần !

Khi đó Cậu bé Thiện Tài kệ ca ngợi xong. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần !

發阿耨多羅三藐三菩提心。爲幾時耶？

得此法門。其已久如？

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Vi kỷ thời da ? Đắc thủ Pháp môn. Kỳ dĩ cửu như ?

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thời gian bao lâu ? Được môn Pháp này. Đã lâu thế nào ?

爾時夜天以偈答言：

Nhĩ thời Dạ Thiên dĩ kệ đáp ngôn :

Lúc đó Trời Dạ Ma dùng bài kệ trả lời nói rằng :
憶念過去世。無量剎塵劫。

Ưc niệm Quá khứ thế. Vô lượng Sát trần Kiếp.

Ghi nhớ thời Quá khứ. Kiếp bụi vô lượng Nước.

爾時有一劫。名曰寂靜音。

Nhĩ thời hữu nhất Kiếp. Danh viết Tịch Tĩnh Âm.

Thời đó có một Kiếp. Tên là Tịch Tĩnh Âm.

有都名香水。其王名智慧。

Hữu đô danh Hương Thủy. Kỳ Vương danh Trí Tuệ.

Tên Kinh đô Hương Thủy. Tên Vua đó Trí Tuệ.

十二億百千。那由四天下。

Thập nhị ức bách thiên. Na do tứ Thiên hạ.

12 trăm triệu trăm nghìn. Na do tha 4 Thiên hạ.

彼聖轉輪王。清淨妙色身。

Bỉ Thánh Chuyển luân Vương. Thanh tịnh diệu Sắc thân.

Vua Thánh Chuyển luân đó. Sắc thân đẹp Thanh tịnh.

三十二相具。八十好莊嚴。

Tam thập nhị tướng cụ. Bát thập hảo trang nghiêm.

Đủ ba mươi hai tướng. 80 diện mạo trang nghiêm.

妙身清淨藏。閻浮檀金色。

Diệu thân Thanh tịnh tạng. Diêm phù đàn kim Sắc.

Tạng Thanh tịnh thân đẹp. Sắc vàng Diêm phù đàn.

光明照一切。詳步遊虛空。

Quang minh chiếu nhất thiết. Tường bộ du hư không.

Quang sáng chiếu tất cả. Đi bộ hết khoảng không.

彼王有千子。勇猛身端正。

Bỉ Vương hữu thiên tử. Dũng mãnh thân đoan chính.

Vua đó có nghìn con. Thân đoan chính dũng mãnh.

大臣有一億。智慧悉賢明。

Đại thần hữu nhất ức. Trí tuệ tất hiền minh.

Đại thần có trăm triệu. Trí tuệ đều sáng suốt.

采女有十億。端嚴如天后。

Thải nữ hữu thập ức. Đoan nghiêm như Thiên hậu.

Hầu gái 10 trăm triệu. Đoan nghiêm như vợ Trời.

大慈心柔軟。瞻奉給侍王。

Đại Từ tâm nhu nhuyễn. Chiêm phụng cấp thị Vương.

Tâm Đại Từ mềm mại. Cung kính cấp giúp Vua.

彼聖轉輪王。常以正法治。

Bỉ Thánh Chuyển luân Vương. Thường dĩ Chính pháp trị.

Vua Thánh Chuyển luân đó. Quán thường dùng Pháp đúng.

統領諸山地。一切四天下。

Thống lĩnh chư sơn địa. Nhất thiết tứ Thiên hạ.

Cai quản các đất núi. Tất cả 4 Thiên hạ.

我時爲寶女。具足淨梵音。

Ngã thời vi bảo nữ. Cụ túc tịnh Phạm âm.

Thời Ta là nữ báu. Đủ âm Phạm Thanh tịnh.

身出金色光。周照四萬里。

Thân xuất kim Sắc quang. Chu chiếu tứ vạn lý.

Thân phát quang Sắc vàng. Chiếu khắp 2 vạn km.

日光既已沒。中夜閑寂然。

Nhật quang ký dĩ một. Trung dạ nhàn tịch nhiên.

Ánh mặt Trời đã hết. Giữa đêm khuya Thanh vắng.

我當於爾時神瑞降善夢。

Ngã đương ư nhĩ thời. Thần thụy giáng thiện mộng.

Ta đang vào lúc đó. Diễm Thần giáng mộng thiện.

見佛出世間。號曰功德海。

Kiến Phật xuất Thế gian. Hiệu viết Công Đức Hải.

Thấy Phật sinh Thế gian. Tên hiệu Công Đức Hải.

顯現自在力。充滿十方界。

Hiển hiện Tự tại lực. Sung mãn thập phương giới.

Hiện rõ lực Tự do. Tràn đầy Cõi 10 phương.

放大光明海。一切刹塵等。

Phóng đại Quang minh hải. Nhất thiết Sát trần đẳng.

Phóng biển Quang sáng lớn. Bằng bụi tất cả Nước.

無量自在身。充滿於十方。

Vô lượng Tự tại thân. Sung mãn ư thập phương.

Vô lượng thân Tự do. Tràn đầy khắp 10 phương.

大地六種動。自然出妙音。

Đại địa lục chủng động. Tự nhiên xuất diệu âm.

Thế giới 6 chấn động. Tự nhiên sinh tiếng hay.

如來興出世。天人悉歡喜。

Như Lai hưng xuất thế. Thiên nhân tất hoan hỉ.

Như Lai hiện Thế gian. Người Trời rất vui mừng.

一切毛孔中。出佛化身海。

Nhất thiết mao khổng trung. Xuất Phật hóa thân hải.

Trong mọi lỗ chân lông. Sinh biển thân hóa Phật.

充滿十方界。隨應而說法。

Sung mãn thập phương giới. Tùy ứng nhi thuyết

Pháp.

Tràn đầy Cõi 10 phương. Ứng theo mà nói Pháp.

我夢見如是。如來自在力。

Ngã mộng kiến như thị. Như Lai Tự tại lực.

Ta mộng thấy như thế. Lực Tự do Như Lai.

聞說深妙法。其心大歡喜。

Văn thuyết thâm diệu Pháp. Kỳ tâm đại hoan hỉ.

Nghe nói Pháp vi diệu. Tâm đó rất vui mừng.

一萬夜天神。充滿虛空中。

Nhất vạn Dạ Thiên Thần. Sung mãn hư không trung.

Một vạn Thần Trời Dạ. Tràn đầy trong khoảng không.

讚歎彼如來。聞已即覺悟。

Tán tán bỉ Như Lai. Văn dĩ tức giác ngộ.

Ca ngợi Như Lai đó. Nghe xong liền giác ngộ.

彼天告我言。賢慧女速起。

Bỉ Thiên cáo Ngã ngôn. Hiền Tuệ nữ tốc khởi.

Trời đó bảo Ta rằng. Nữ Hiền Tuệ nhanh dậy.

佛已興汝國。劫海難值遇。

Phật dĩ hưng Nhữ quốc. Kiếp hải nan trực ngộ.

Phật đã sinh Nước Ngài. Biển Kiếp khó gặp ngay.

聞此音歡喜。即見明淨光。

Văn thử âm hoan hỉ. Tức kiến minh tịnh quang.

Vui mừng nghe tiếng này. Liền thấy quang sáng sạch.

觀察從何來。道場樹王所。

Quan sát tòng hà lai. Đạo tràng thụ vương sở.

Quan sát tới từ đâu. Đạo tràng cây lớn nhất.

時見如來身。猶若寶山王。

Thời kiến Như Lai thân. Do nhược bảo sơn vương.

Thời thấy thân Như Lai. Như núi báu lớn nhất.

一切毛孔中。放大光明海。

Nhất thiết mao khổng trung. Phóng đại Quang minh hải.

Trong mọi lỗ chân lông. Phóng biển Quang sáng lớn.

見佛自在力。其心大歡喜。

Kiến Phật Tự tại lực. Kỳ tâm đại hoan hỉ.

Thấy lực Tự do Phật. Tâm đó rất vui mừng.

即發弘誓願。令我獲此德。

Tức phát hoằng thệ nguyện. Linh Ngã hoạch thử Đức.

Liên phát thệ nguyện lớn. Giúp Con được Đức này.

我時覺大王。普及諸眷屬。

Ngã thời giác Đại vương. Phổ cập chư quyến thuộc.

Ta thời biết Vua lớn. Rộng cùng các quyến thuộc.

見彼佛光明。歡喜心無量。

Kiến bỉ Phật Quang minh. Hoan hỉ tâm vô lượng.

Thấy Quang sáng Phật đó. Tâm vui mừng vô lượng.

我時與彼王。無量那由他。

Ngã thời dữ bỉ Vương. Vô lượng Na do tha.

Ta thời với Vua đó. Vô lượng Na do tha.

眷屬四種兵。往詣如來所。

Quyển thuộc tứ chủng binh. Vãng nghệ Như Lai sở.
Quyển thuộc 4 loại binh. Đi tới nơi Như Lai.
我於二萬歲。供養彼如來。
Ngã ư nhị vạn tuế. Cúng dưỡng bỉ Như Lai.
Ta với 2 vạn năm. Cúng dưỡng Như Lai đó.
七寶四天下。一切悉奉施。
Thất bảo tứ Thiên hạ. Nhất thiết tất phụng thí.
Bảy báu 4 Thiên hạ. Tất cả đều kính dâng.
時彼如來說。功德普雲經。
Thời bỉ Như Lai thuyết. Công Đức phổ vân Kinh.
Khi Như Lai đó nói. Kinh Mây công Đức lớn.
大願海莊嚴。隨應度眾生。
Đại nguyện hải trang nghiêm. Tùy ưng độ chúng sinh.
Biển nguyện lớn trang nghiêm. Ưng theo độ chúng sinh.
我發如是願。來世作夜天。
Ngã phát như thị nguyện. Lai thế tác Dạ Thiên.
Ta phát nguyện như thế. Đời sau làm Trời Dạ.
諸有放逸者。悉令遠離之。
Chư Hữu phóng dật giả. Tất linh viễn ly chi.
Người phóng túng các Có. Đều giúp rời xa nó.
爾時我初發。無上菩提心。
Nhĩ thời Ngã sơ phát. Vô thượng Bồ Đề tâm.
Khi đó Ta mới phát. Tâm Bình Đẳng Bồ Đề.

生死有爲中。未曾有忘失。

Sinh tử Hữu vi trung. Vị tăng hữu vong thất.

Trong sinh chết Có hình. Chưa từng có quên mất.

從是後供養。十億那由佛。

Tòng thị hậu cúng dưỡng. Thập ức Na do Phật.

Từ sau đó cúng dưỡng. 10 trăm triệu nhiều Phật.

生死海受樂。饒益諸群生。

Sinh tử hải thụ lạc. Nhiều ích chư quần sinh.

Biển sinh chết nhận vui. Lợi ích các chúng sinh.

初佛功德海。第二功德燈。

Sơ Phật Công Đức Hải. Đệ nhị Công Đức Đăng.

Phật đầu Công Đức Hải. Thứ 2 Công Đức Đăng.

第三寶幢佛。第四虛空智。

Đệ tam Bảo Tràng Phật. Đệ tứ Hư Không Trí.

Thứ 3 Bảo Tràng Phật. Thứ 4 Hư Không Trí.

第五蓮華藏。六無礙音月。

Đệ ngũ Liên Hoa Tạng. Lục Vô Ngại Âm Nguyệt.

Thứ 5 Liên hoa Tạng. Sáu Vô Ngại Âm Nguyệt.

第七法月王。八圓滿智燈。

Đệ thất Pháp Nguyệt Vương. Bát Viên Mãn Trí Đăng.

Thứ 7 Pháp Nguyệt Vương. Tám Viên Mãn Trí Đăng.

第九寶焰佛。無上天人尊。

Đệ cửu Bảo Diệm Phật. Vô thượng Thiên Nhân Tôn.

Thứ 9 Bảo Diệm Phật. Bình Đẳng Thiên Nhân Tôn.

第十化音聲。我已悉供養。

Đệ thập Hóa Âm Thanh. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Thứ 10 Hóa Âm Thanh. Ta đã đều cúng dưỡng.

如是等諸佛。十億那由他。

Như thị đẳng chư Phật. Thập ức Na do tha.

Như thế cùng các Phật. 10 trăm triệu Na do.

猶未得慧眼。究竟生死海。

Do vị đắc Tuệ nhãn. Cứu cánh sinh tử hải.

Do chưa được mắt Tuệ. Thành quả biển sinh chết.

次第復有劫。名曰天妙勝。

Thứ đệ phục hữu Kiếp. Danh viết Thiên Diệu Thắng.

Tiếp theo lại có Kiếp. Tên là Thiên Diệu Thắng.

世界名寶光。五百佛興世。

Thế giới danh Bảo Quang. Ngũ bách Phật hưng thế.

Tên Thế giới Bảo Quang. 500 Phật sinh Thế gian.

初佛圓滿月。第二明淨日。

Sơ Phật Viên Mãn Nguyệt. Đệ nhị Minh Tịnh Nhật.

Phật đầu Viên Mãn Nguyệt. Thứ 2 Minh Tịnh Nhật.

第三光明佛。四須彌山王。

Đệ tam Quang Minh Phật. Tứ Tu Di Sơn Vương.

Thứ 3 Quang Minh Phật. Bốn Tu Di Sơn Vương.

第五華焰海。第六智慧海。

Đệ ngũ Hoa Diệm Hải. Đệ lục Trí Tuệ Hải.

Thứ 5 Hoa Diệm Hải. Thứ 6 Trí Tuệ Hải.

第七然燈佛。第八天德藏。

Đệ thất Nhiên Đăng Phật. Đệ bát Thiên Đức Tạng.

Thứ 7 Nhiên Đăng Phật. Thứ 8 Thiên Đức Tạng.

九光明王幢。第十普智王。

Cửu Quang Minh Vương Tràng. Đệ thập Phổ Trí Vương.

Chín Quang Minh Vương Tràng. Thứ 10 Phổ Trí Vương.

如是等諸佛。我已悉供養。

Như thị đẳng chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Như thế cùng các Phật. Ta đã đều cúng dưỡng.

未離樂五陰。非樂生樂想。

Vị ly lạc ngũ Uẩn. Phi lạc sinh lạc tưởng.

Chưa rời vui 5 Uẩn. Vui sai sinh nhớ vui.

次第復有劫。名莊嚴梵音。

Thứ đệ phục hữu kiếp. Danh Trang Nghiêm Phạm Âm.

Tiếp theo lại có kiếp. Tên Trang Nghiêm Phạm Âm.

爾時有世界。名蓮華燈雲。

Nhĩ thời hữu Thế giới. Danh Liên Hoa Đăng Vân.

Khi đó có Thế giới. Tên Liên Hoa Đăng Vân.

彼有無量佛。及其大眷屬。

Bỉ hữu vô lượng Phật. Cập kỳ đại quyến thuộc.

Đó có vô lượng Phật. Với quyến thuộc lớn đó.

我已悉供養。聞受持正法。

Ngã dĩ tất cúng dưỡng. Văn thụ trì Chính pháp.

Ta đã đều cúng dưỡng. Nghe nhận giữ Pháp đúng.

初佛寶須彌。第二功德海。

Sơ Phật Bảo Tu Di. Đệ nhị Công Đức Hải.

Phật đầu Bảo Tu Di. Thứ 2 Công Đức Hải.

法界須彌幢。第四法須彌。

Pháp Giới Tu Di Tràng. Đệ tứ Pháp Tu Di.

Pháp Giới Tu Di Tràng. Thứ 4 Pháp Tu Di.

第五法幢佛。第六法地佛。

Đệ ngũ Pháp Tràng Phật. Đệ lục Pháp Địa Phật.

Thứ 5 Pháp Tràng Phật. Thứ 6 Pháp Địa Phật.

第七法力佛。第八虛空慧。

Đệ thất Pháp Lực Phật. Đệ bát Hư Không Tuệ.

Thứ 7 Pháp Lực Phật. Thứ 8 Hư Không Tuệ.

第九光焰山。第十照明山。

Đệ cửu Quang Diệm Sơn. Đệ thập Chiếu Minh Sơn.

Thứ 9 Quang Diệm Sơn. Thứ 10 Chiếu Minh Sơn.

如是等諸佛。我已悉供養。

Như thị đẳng chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Như thế cùng các Phật. Ta đã đều cúng dưỡng.

猶未了真實。究竟諸法海。

Do vị liễu chân thực. Cứu cánh chư Pháp hải.

Do chưa biết chân thực. Thành quả các biển Pháp.

次第復有劫。名曰歡喜德。

Thứ đệ phục hữu Kiếp. Danh viết Hoan Hỉ Đức.

Tiếp theo lại có Kiếp. Tên là Hoan Hỉ Đức.

爾時有世界。名曰功德幢。

Nhĩ thời hữu Thế giới. Danh viết Công Đức Tràng.

Khi đó có Thế giới. Tên là Công Đức Tràng.

彼劫有八十。那由他諸佛。

Bỉ Kiếp hữu bát thập. Na do tha chư Phật.

Kiếp đó có tám mươi. Na do tha các Phật.

無量供養具。奉彼諸最勝。

Vô lượng cúng dưỡng cụ. Phụng bỉ chư tối thắng.

Vô lượng đồ cúng dưỡng. Dâng lên các Phật đó.

初乾闥婆王。二壽命樹王。

Sơ Càn Thát Bà Vương. Nhị Thọ Mệnh Thọ Vương.

Đầu Càn Thát Bà Vương. Hai Thọ Mệnh Thọ Vương.

三功德須彌。第四寶眼佛。

Tam Công Đức Tu Di. Đệ tứ Bảo Nhãn Phật.

Ba Công Đức Tu Di. Thứ 4 Bảo Nhãn Phật.

第五盧舍那。六光明莊嚴。

Đệ ngũ Lô Xá Na. Lục Quang Minh Trang Nghiêm.

Thứ 5 Lô Xá Na. Sáu Quang Minh Trang Nghiêm.

第七法勝佛。第八明淨德。

Đệ thất Pháp Thắng Phật. Đệ bát Minh Tịnh Đức.

Thứ 7 Pháp Thắng Phật. Thứ 8 Minh Tịnh Đức.

第九世間主。十一切法王。

Đệ cửu Thế Gian Chủ. Thập Nhất Thiết Pháp Vương.
Thứ 9 Thế Gian Chủ. Mười Nhất Thiết Pháp Vương.
如是等諸佛。我已悉供養。
Như thị đấng chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.
Như thế cùng các Phật. Ta đã cúng dưỡng hết.
猶未得妙智。深入法界海。
Do vị đặc diệu Trí. Thâm nhập Pháp giới hải.
Do chưa được Trí hay. Vào sâu biển Cõi Pháp.
次第復有劫。名曰寂靜慧。
Thứ đệ phục hữu Kiếp. Danh viết Tịch Tĩnh Huệ.
Tiếp theo lại có Kiếp. Tên là Tịch Tĩnh Huệ.
爾時有世界。名普光明雲。
Nhĩ thời hữu Thế giới. Danh Phổ Quang Minh Vân.
Lúc đó có Thế giới. Tên Phổ Quang Minh Vân.
有千佛興世。無量德莊嚴。
Hữu thiên Phật hưng thế. Vô lượng Đức trang nghiêm.
Có nghìn Phật ra đời. Vô lượng Đức trang nghiêm.
除滅煩惱垢。一切眾清淨。
Trừ diệt Phiền não cấu. Nhất thiết Chúng Thanh tịnh.
Trừ diệt bản Phiền não. Tất cả Chúng Thanh tịnh.
初佛號無諍。第二無礙力。
Sơ Phật hiệu Vô Tranh. Đệ nhị Vô Ngại Lực.
Tên Phật đầu Vô Tranh. Thứ 2 Vô Ngại Lực.

Kinh Hoa Nghiêm

三法界光明。四一切燈王。

Tam Pháp Giới Quang Minh. Tứ Nhất Thiết Đăng Vương.

Ba Pháp Giới Quang Minh. Bốn Nhất Thiết Đăng Vương.

五婆樓那天。第六眾生歸。

Ngũ Bà Lô Na Thiên. Đệ lục Chúng Sinh Quy.

Năm Bà Lô Na Thiên. Thứ 6 Chúng Sinh Quy.

七忍圓滿燈。八法具足燈。

Thất Nhẫn Viên Mãn Đăng. Bát Pháp Cụ Túc Đăng.

Bảy Nhẫn Viên Mãn Đăng. Tám Pháp Cụ Túc Đăng.

九光明嚴海。第十光明王。

Cửu Quang Minh Nghiêm Hải. Đệ thập Quang Minh Vương.

Chín Quang Minh Nghiêm Hải. Thứ 10 Quang Minh Vương.

如是等諸佛。我已悉供養。

Như thị đẳng chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Như thế cùng các Phật. Ta đã đều cúng dưỡng.

猶未解真法。遊行一切刹。

Do vị giải chân Pháp. Du hành nhất thiết Sát.

Do chưa hiểu Pháp thực. Đi tới tất cả Nước.

次第復有劫。名曰香燈雲。

Thứ đệ phục hữu Kiếp. Danh viết Hương Đăng Vân.

Tiếp theo lại có Kiếp. Tên là Hương Đăng Vân.

爾時有世界。名曰清淨起。

Nhĩ thời hữu Thế giới. Danh viết Thanh Tịnh Khởi.

Khi đó có Thế giới. Tên là Thanh Tịnh Khởi.

一億佛興世。嚴淨一切劫。

Nhất ức Phật hưng thế. Nghiêm tịnh nhất thiết Kiếp.

Trăm triệu Phật ra đời. Nghiêm sạch tất cả Kiếp.

彼佛所說法。我悉聞受持。

Bỉ Phật sở thuyết Pháp. Ngã tất văn thụ trì.

Pháp được Phật đó nói. Ta đều nghe nhận giữ.

初佛無量稱。第二法海佛。

Sơ Phật Vô Lượng Xưng. Đệ nhị Pháp Hải Phật.

Phật đầu Vô Lượng Xưng. Thứ 2 Pháp Hải Phật.

第三勇猛王。四功德法王。

Đệ tam Dũng Mạnh Vương. Tứ Công Đức Pháp

Vương.

Thứ 3 Dũng Mạnh Vương. Bốn Công Đức Pháp

Vương.

第五勝法雲。第六天冠佛。

Đệ ngũ Thắng Pháp Vân. Đệ lục Thiên Quan Phật.

Thứ 5 Thắng Pháp Vân. Thứ 6 Thiên Quan Phật.

第七智焰佛。第八虛空音。

Đệ thất Trí Diệm Phật. Đệ bát Hư Không Âm.

Thứ 7 Trí Diệm Phật. Thứ 8 Hư Không Âm.

第九等勝起。第十妙德光。

Đệ cửu Đẳng Thắng Khởi. Đệ thập Diệu Đức Quang.

Thứ 9 Đẳng Thắng Khởi. Thứ 10 Diệu Đức Quang.

供彼諸佛已。成就八正道。

Cúng bĩ chư Phật dĩ. Thành tựu bát Chính đạo.

Cúng các Phật đó xong. Thành công 8 Đạo đúng.

次第復有劫。名明淨堅固。

Thứ đệ phục hữu Kiếp. Danh Minh Tịnh Kiên Cố.

Tiếp theo lại có Kiếp. Tên Minh Tịnh Kiên Cố.

爾時有世界。名曰寶幢王。

Nhĩ thời hữu Thế giới. Danh viết Bảo Tràng Vương.

Lúc đó có Thế giới. Tên là Bảo Tràng Vương.

五百佛興世。彼諸如來等。

Ngũ bách Phật hưng thế. Bĩ chư Như Lai đẳng.

Năm trăm Phật ra đời. Các bậc Như Lai đó.

我已悉供養。求無礙法門。

Ngã dĩ tất cúng dưỡng. Cầu vô ngại Pháp môn.

Ta đã đều cúng dưỡng. Cầu môn Pháp không ngại.

初佛圓滿德。第二寂靜音。

Sơ Phật Viên Mãn Đức. Đệ nhị Tịch Tĩnh Âm.

Phật đầu Viên Mãn Đức. Thứ hai Tịch Tĩnh Âm.

第三功德海。第四日王佛。

Đệ tam Công Đức Hải. Đệ tứ Nhật Vương Phật.

Thứ 3 Công Đức Hải. Thứ 4 Nhật Vương Phật.

第五功德王。第六須彌相。

Đệ ngũ Công Đức Vương. Đệ lục Tu Di Tướng.

Thứ 5 Công Đức Vương. Thứ 6 Tu Di Tướng.

第七法王佛。第八功德王。

Đệ thất Pháp Vương Phật. Đệ bát Công Đức Vương.

Thứ 7 Pháp Vương Phật. Thứ 8 Công Đức Vương.

第九須彌山。第十光明王。

Đệ cửu Tu Di Sơn. Đệ thập Quang Minh Vương.

Thứ 9 Tu Di Sơn. Thứ 10 Quang Minh Vương.

如是等諸佛。我已悉供養。

Như thị đẳng chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Như thế cùng các Phật. Ta đã đều cúng dưỡng.

我皆悉嚴淨。一切最勝道。

Ngã giai tất nghiêm tịnh. Nhất thiết tối thắng Đạo.

Ta đều cùng nghiêm sạch. Tất cả Đạo tốt nhất.

猶未得具足。究竟深法忍。

Do vị đắc cụ túc. Cứu cánh thâm Pháp Nhẫn.

Do chưa được đầy đủ. Thành quả Pháp Nhẫn sâu.

次第復有劫。名曰爲勝主。

Thứ đệ phục hữu kiếp. Danh viết Vi Thắng Chủ.

Tiếp theo lại có kiếp. Tên là Vi Thắng Chủ.

爾時有世界。名寂靜音聲。

Nhĩ thời hữu Thế giới. Danh Tịch Tĩnh Âm Thanh.

Khi đó có Thế giới. Tên Tịch Tĩnh Âm Thanh.

八十那由他。諸佛興出世。

Bát thập Na do tha. Chư Phật hưng xuất thế.

Tám mươi Na do tha. Các Phật sinh Thế gian.

我已悉供養。於彼修正道。

Ngã dĩ tất cúng dưỡng. Ư bỉ tu Chính đạo.

Ta đã đều cúng dưỡng. Ở đó tu Đạo đúng.

初佛號華聚。第二海藏佛。

Sơ Phật hiệu Hoa Tụ. Đệ nhị Hải Tạng Phật.

Tên Phật đầu Hoa Tụ. Thứ hai Hải Tạng Phật.

第三功德起。第四天周羅。

Đệ tam Công Đức Khởi. Đệ tứ Thiên Châu La.

Thứ 3 Công Đức Khởi. Thứ 4 Thiên Châu La.

第五摩尼藏。第六金山佛。

Đệ ngũ Như Ý Tạng. Đệ lục Kim Sơn Phật.

Thứ 5 Như Ý Tạng. Thứ 6 Kim Sơn Phật.

第七寶聚佛。第八寂靜幢。

Đệ thất Bảo Tụ Phật. Đệ bát Tịch Tĩnh Tràng.

Thứ 7 Bảo Tụ Phật. Thứ 8 Tịch Tĩnh Tràng.

第九法幢佛。第十智王佛。

Đệ cửu Pháp Tràng Phật. Đệ thập Trí Vương Phật.

Thứ 9 Pháp Tràng Phật. Thứ 10 Trí Vương Phật.

如是等諸佛。我已悉供養。

Như thị đẳng chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Như thế cùng các Phật. Ta đã đều cúng dưỡng.

次第復有劫。名曰千功德。

Thứ đệ phục hữu Kiếp. Danh viết Thiên Công Đức.
Tiếp theo lại có Kiếp. Tên là Thiên Công Đức.

爾時有世界。名善化幢燈。

Nhĩ thời hữu Thế giới. Danh Thiện Hóa Tràng Đăng.
Lúc đó có Thế giới. Tên Thiện Hóa Tràng Đăng.

六億那由他。諸佛興出世。

Lục ức Na do tha. Chư Phật hưng xuất thế.

Sáu trăm triệu Na do. Các Phật sinh Thế gian.

我已悉供養。彼一切如來。

Ngã dĩ tất cúng dưỡng. Bĩ nhất thiết Như Lai.

Ta đã đều cúng dưỡng. Tất cả Như Lai đó.

初佛寂靜幢。第二智慧幢。

Sơ Phật Tịch Tĩnh Tràng. Đệ nhị Trí Tuệ Tràng.

Phật đầu Tịch Tĩnh Tràng. Thứ 2 Trí Tuệ Tràng.

第三百燈佛。四功德雲王。

Đệ tam Bách Đăng Phật. Tứ Công Đức Vân Vương.

Thứ 3 Bách Đăng Phật. Bốn Công Đức Vân Vương.

寂靜光明王。第六明淨日。

Tịch Tĩnh Quang Minh Vương. Đệ lục Minh Tịnh Nhật.

Tịch Tĩnh Quang Minh Vương. Thứ 6 Minh Tịnh Nhật.

第七法燈佛。第八光焰佛。

Đệ thất Pháp Đăng Phật. Đệ bát Quang Diệm Phật.

Thứ 7 Pháp Đăng Phật. Thứ 8 Quang Diệm Phật.

九天功德藏。第十智慧燈。

Cửu Thiên Công Đức Tạng. Đệ thập Trí Tuệ Đăng.

Chín Thiên Công Đức Tạng. Thứ 10 Trí Tuệ Đăng.

如是等諸佛。我已悉供養。

Như thị đẳng chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Như thế cùng các Phật. Ta đã đều cúng dưỡng.

未得無生忍。究竟諸法海。

Vị đắc Vô sinh Nhẫn. Cứu cánh chư Pháp hải.

Chưa được Nhẫn Không sinh. Thành quả các biển Pháp.

次第復有劫。名無著莊嚴。

Thứ đệ phục hữu Kiếp. Danh Vô Trước Trang Nghiêm.

Tiếp theo lại có Kiếp. Tên Vô Trước Trang Nghiêm.

爾時有世界。名無量勝光。

Nhĩ thời hữu Thế giới. Danh Vô Lượng Thắng Quang.

Khi đó có Thế giới. Tên Vô Lượng Thắng Quang.

時有三十六。那由他佛出。

Thời hữu tam thập lục. Na do tha Phật xuất.

Thời có ba mươi sáu. Na do Phật ra đời.

如是等諸佛。我已悉供養。

Như thị đẳng chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dưỡng.

Như thế cùng các Phật. Ta đã đều cúng dưỡng.

初功德須彌。第二虛空心。

Sơ Công Đức Tu Di. Đệ nhị Hư Không Tâm.

Đầu Công Đức Tu Di. Thứ 2 Hư Không Tâm.

第三莊嚴智。第四莊嚴藏。

Đệ tam Trang Nghiêm Trí. Đệ tứ Trang Nghiêm Tạng.

Thứ 3 Trang Nghiêm Trí. Thứ 4 Trang Nghiêm Tạng.

五法音聲海。六持法音聲。

Ngũ Pháp Âm Thanh Hải. Lục Trì Pháp Âm Thanh.

Năm Pháp Âm Thanh Hải. Sáu Trì Pháp Âm Thanh.

第七化音聲。第八功德海。

Đệ thất Hóa Âm Thanh. Đệ bát Công Đức Hải.

Thứ 7 Hóa Âm Thanh. Thứ 8 Công Đức Hải.

九功德海燈。第十功德幢。

Cửu Công Đức Hải Đăng. Đệ thập Công Đức Tràng.

Chín Công Đức Hải Đăng. Thứ 10 Công Đức Tràng.

彼諸如來等。我皆悉值遇。

Bỉ chư Như Lai đẳng. Ngã giai tất trực ngộ.

Các bậc Như Lai đó. Ta đều trực tiếp gặp.

功德幢如來。出興於世時。

Công Đức Tràng Như Lai. Xuất hưng ư thế thời.

Công Đức Tràng Như Lai. Khi xuất hiện ở đời.

我爲功德天。供養彼最勝。

Ngã vi Công Đức Thiên. Cúng dưỡng bỉ tối thắng.

Ta là Công Đức Thiên. Cũng dưỡng Như Lai đó.

時佛爲我說。莊嚴大願海。

Thời Phật vì Ngã thuyết. Trang nghiêm đại nguyện hải.

Thời Phật vì Ta nói. Biển nguyện lớn trang nghiêm.

陀羅尼念力。皆悉能受持。

Đà La Ni niệm lực. Giai tất năng thụ trì.

Lực nhớ Đà La Ni. đều cùng hay nhận giữ.

我得明淨眼。三昧陀羅尼。

Ngã đắc minh tịnh nhãn. Tam muội Đà La Ni.

Ta được mắt sáng sạch. Đà La Ni Tam muội.

於一一念中。悉見最勝海。

Ư nhất nhất niệm trung. Tất kiến tối thắng hải.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ. đều thấy biển Như Lai.

出生大悲藏。深入方便雲。

Xuất sinh Đại Bi tạng. Thâm nhập Phương tiện vân.

Sinh ra tạng Đại Bi. Vào sâu mây Phương tiện.

心淨如虛空。悉得諸佛力。

Tâm tịnh như hư không. Tất đắc chư Phật lực.

Tâm sạch như khoáng không. đều được các lực Phật.

觀察諸眾生。常樂我淨倒。

Quan sát chư chúng sinh. Thường nhạo Ngã tịnh đảo.

Quan sát các chúng sinh. Thường thích Ta đảo sạch.

愚癡闇所覆。煩惱起虛妄。

Ngu si ám sở phục. Phiền não khởi hư vọng.

Do ngu tối che phủ. Phiền não nổi ảo vọng.

邪見貪欲等。無量諸惡業。

Tà kiến tham dục đặng. Vô lượng chư ác Nghiệp.

Các tham muốn thấy sai. Vô lượng các Nghiệp ác.

一切諸趣中。具受不善報。

Nhất thiết chư thú trung. Cụ thụ bất thiện báo.

Trong mọi các hướng tới. Nhận đủ báo không thiện.

一切諸趣中。種種業受身。

Nhất thiết chư thú trung. Chủng chủng Nghiệp thụ thân.

Trong mọi các hướng tới. Thân nhận đủ các Nghiệp.

生老病死患。無量苦逼迫。

Sinh lão bệnh tử hoạn. Vô lượng khổ bức bách.

Nạn sinh già bệnh chết. Vô lượng khổ bức bách.

我發無上心。安樂彼眾生。

Ngã phát Vô thượng tâm. An lạc bỉ chúng sinh.

Ta phát tâm Bình Đẳng. Yên vui chúng sinh đó.

令至諸佛所。成滿如來力。

Linh chí chư Phật sở. Thành mãn Như Lai lực.

Giúp tới nơi các Phật. Được đủ lực Như Lai.

滿足大願雲。常見一切佛。

Mãn túc đại nguyện vân. Thường kiến nhất thiết Phật.

Đầy đủ mây nguyện lớn. Thường thấy tất cả Phật.

修習於正道。具足諸功德。

Tu tập ư Chính đạo. Cụ túc chư công Đức.

Tu luyện được Đạo đúng. Đầy đủ các công Đức.

一向廣專求。無量功德雲。

Nhất hướng quang chuyên cầu. Vô lượng công Đức
vân.

Một hướng rộng chuyên cầu. Vô lượng mây công
Đức.

法門波羅蜜。充滿諸法界。

Pháp môn Ba La Mật. Sung mãn chư Pháp giới.

Môn Pháp tới Niết Bàn. Tràn đầy các Cõi Pháp.

佛子！我爾時即得普賢行。

Phật Tử！Ngã nhĩ thời. Tức đắc Phổ Hiền hạnh.

Phật Tử！Ta thời đó. Liền được hạnh Phổ Hiền.

分別深法界。攝取一切法。

Phân biệt thâm Pháp giới. Nhiếp thủ nhất thiết Pháp.

Phân biệt sâu Cõi Pháp. Hút lấy tất cả Pháp.

成滿一切地。三世方便海。

Thành mãn nhất thiết địa. Tam thế Phương tiện hải.

Được đủ tất cả bậc. Biển Phương tiện Ba Đòì.

修習無礙行。一念具佛智。

Tu tập vô ngại hạnh. Nhất niệm cụ Phật Trí.

Tu luyện hạnh không ngại. Một nhớ đủ Trí Phật.

善男子！爾時智慧轉輪王者。豈異人乎？

Thiện nam tử ! Nhĩ thời Trí Tuệ Chuyển luân Vương
giả. Khởi dị nhân hồ ?

Người nam thiện ! Thời đó Trí Tuệ Vua Chuyển luân.
Là người nào vậy ?

文殊師利童子是也。紹繼轉輪王姓。諸如來種。

Văn Thù Sư Lợi Đồng tử thị dã. Thiệu kế Chuyển luân
Vương tính chư Như Lai chủng.

Chính là Cậu bé Văn Thù Sư Lợi vậy. Họ tộc Vua
Chuyển luân kế tục giòng dõi của các Như Lai.

使不斷絕。時。王賢慧寶女者。我身是也。

Sử bất đoạn tuyệt. Thời Vương Hiền Tuệ bảo nữ giả.
Ngã thân thị dã.

Khiến cho không cắt đứt. Thời con gái quý của Vua
Hiền Tuệ. Chính là thân ta vậy.

爾時夜天覺悟我者。普賢菩薩所變化也。

Nhĩ thời Dạ Thiên giác ngộ Ngã giả. Phổ Hiền Bồ Tát
sở biến hóa dã.

Khi đó người Trời Dạ Ma giác ngộ Ta. Do Phổ Hiền
Bồ Tát biến hóa ra vậy.

我於爾時初發阿耨多羅三藐三菩提心。發道心已。

Ngã ư nhĩ thời sơ phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề tâm. Phát Đạo tâm dĩ.

Ta ở thời đó mới phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam
Bồ Đề. Phát tâm Đạo xong.

於佛刹微塵等劫。不墮惡道。常生天人。覩見諸佛。
。

Ư Phật sát vi trần đẳng Kiếp. Bất đọa ác Đạo. Thường sinh Thiên nhân. Đổ kiến chư Phật.

Với Kiếp bằng số bụi trần của Nước Phật. Không đọa Đạo ác. Thường sinh là người Trời. Nhìn thấy các Phật.

乃至功德幢佛所。得此普光喜幢法門。

Nãi chí Công Đức Tràng Phật sở. Đắc thử Phổ quang hỷ tràng Pháp môn.

Thậm chí nơi ở của Công Đức Tràng Phật. Được môn Pháp cờ vui sáng rộng khắp này.

得此法門已。饒益化度無量眾生。善男子!

Đắc thử Pháp môn dĩ. Nhiều ích hóa độ vô lượng chúng sinh. Thiện nam tử!

Được môn Pháp này xong. Lợi ích hóa ra độ thoát chúng sinh. Người nam thiện!

我唯知此法門。諸大菩薩於念念中。

Ngã duy tri thử Pháp môn. Chư đại Bồ Tát ư niệm niệm trung.

Ta chỉ biết môn Pháp này. Các Đại Bồ Tát ở trong mỗi nghĩ nhớ.

普詣一切諸如來所。具足成就精進大海。

Phổ nghệ nhất thiết chư Như Lai sở. Cụ túc thành tựu
Tinh tiến đại hải.

Đi tới khắp tất cả nơi ở của các Như Lai. Thành công
đầy đủ biển lớn Tinh tiến.

於念念中滿足一切諸大願海。

Ư niệm niệm trung mãn túc nhất thiết chư đại nguyện
hải.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đầy đủ tất cả các biển nguyện
lớn.

於念念中出生一切未來劫菩薩諸行。

Ư niệm niệm trung xuất sinh nhất thiết Vị lai Kiếp Bồ
Tát chư hạnh

Ở trong mỗi nghĩ nhớ sinh ra các hạnh Bồ Tát của tất
cả Kiếp Tương lai.

於一一菩薩行中出生一切佛刹微塵等身。

Ư nhất nhất Bồ Tát hạnh trung xuất sinh nhất thiết
Phật sát vi trần đẳng thân.

Ở trong mỗi một hạnh Bồ Tát sinh ra sinh ra thân
bằng số bụi trần của tất cả Nước Phật.

彼一一身充滿一切諸法界海。於一一法界中。

Bỉ nhất nhất thân sung mãn nhất thiết chư Pháp giới
hải. Ư nhất nhất Pháp giới trung.

Mỗi một thân đó tràn đầy tất cả các biển Cõi Pháp. Ở
trong mỗi một Cõi Pháp.

顯現一切佛刹。隨其所應。現菩薩行。於一一佛刹中。

Hiển hiện nhất thiết Phật sát. Tùy kỳ sở ứng hiện Bồ Tát hạnh. Ở nhất nhất Phật sát trung.

Hiện ra rõ tất cả Nước Phật. Tùy theo ý muốn của họ hiện ra hạnh Bồ Tát. Ở trong mỗi một Nước Phật.

究竟一切佛刹微塵等諸佛海。於一一佛所。

Cứu cánh nhất thiết Phật sát vi trần đẳng chư Phật hải. Ở nhất nhất Phật sở.

Thành quả các biển Phật bằng số bụi trần của tất cả Nước Phật. Ở nơi ở của mỗi một Phật.

究竟一切法界等，如來自在神力。一一如來所。

Cứu cánh nhất thiết Pháp giới đẳng, Như Lai Tự tại Thần lực. Nhất nhất Như Lai sở.

Thành quả tất cả các Cõi Pháp, Thần lực Tự do của Như Lai. Ở nơi ở của mỗi một Như Lai.

分別過去諸劫。行菩薩行。一一如來所。

Phân biệt Quá khứ chư kiếp. Hành Bồ Tát hạnh. Nhất nhất Như Lai sở.

Phân biệt các kiếp Quá khứ. Thực hành hạnh Bồ Tát. Ở nơi ở của mỗi một Như Lai.

守護受持一切法輪。究竟三世如來諸方便海。

Thủ hộ thụ trì nhất thiết Pháp luân. Cứu cánh Tam thế Như Lai chư Phương tiện hải.

Giúp bảo vệ nhận giữ tất cả vàng Pháp. Thành quả các biển Phương tiện của Như Lai Ba Đòì.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh? Thiện nam tử!

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó? Người nam thiện!

此佛眾中有一夜天。名曰妙德救護眾生。

Thử Phật Chúng trung hữu nhất Dạ Thiên. Danh viết Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh.

Ở trong Đại Chúng của Phật này có một Trời Dạ Ma. Tên là Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 具菩薩行, 淨菩薩行?

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, cụ Bồ Tát hạnh, tịnh Bồ Tát hạnh?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, đủ hạnh Bồ Tát, Thanh tịnh hạnh Bồ Tát ra sao?

時善財童子頭面敬禮喜目觀察眾生夜天足。辭退而行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Hỷ Mục Quan Sát Chúng Sinh Dạ Thiên túc. Từ thoái nhi hành.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân người Trời
Đạ Ma Hỉ Mục Quan Sát Chúng Sinh. Từ biệt lui mà
đi.

爾時善財童子正念思惟普光喜幢法門。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy Phổ
quang hỉ tràng Pháp môn.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng môn
Pháp Cờ vui quang sáng rộng khắp.

分別深入。開發顯現。隨順善知識教。

Phân biệt thâm nhập. Khai phát hiển hiện. Tùy thuận
thiện Tri thức giáo.

Phân biệt nhập sâu vào. Mở rộng hiện ra rõ. Thuận
theo dạy bảo của Tri thức thiện.

一向專求見善知識。身心諸根普遊方面。

Nhất hướng chuyên cầu kiến thiện Tri thức. Thân tâm
chư Căn phổ du phương diện.

Một hướng chuyên cầu thấy Tri thức thiện. Thân tâm
các Căn đi khắp phương hướng.

求善知識。思念善知識道。勇猛精進。乃得值遇。

Cầu thiện Tri thức. Tư niệm thiện Tri thức Đạo. Dũng
mãnh Tinh tiến nãi đắc trực ngộ.

Cầu Tri thức thiện. Nghĩ nhớ Đạo Tri thức thiện.

Dũng mãnh Tinh tiến mới được trực tiếp gặp.

同善知識一切善根。具足成就深妙方便。

Đồng thiện Tri thức nhất thiết thiện Căn. Cụ túc thành tựu thâm diệu Phương tiện.

Tất cả Căn thiện cùng một Tri thức thiện. Thành công đầy đủ Phương tiện sâu vi diệu.

因善知識。出生長養一切善根。發諸大願。

Nhân thiện Tri thức xuất sinh trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn. Phát chư đại nguyện.

Nhân do Tri thức thiện sinh ra nuôi lớn tất cả Căn thiện. Phát ra các nguyện lớn.

於一切劫不離善知識。往詣妙德救護眾生夜天所。

Ư nhất thiết Kiếp bất ly thiện Tri thức. Vãng nghệ Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh Dạ Thiên sở.

Ở trong tất cả Kiếp không rời Tri thức thiện. Đi tới nơi ở của người Trời Dạ Ma Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh.

爾時夜天爲善財童子顯現菩薩教化一切世間法門境界。

Nhĩ thời Dạ Thiên vị Thiện Tài Đồng tử hiển hiện Bồ Tát giáo hóa nhất thiết Thế gian Pháp môn cảnh giới.

Lúc đó Trời Da Ma vì Cậu bé Thiện Tài hiện ra rõ cảnh giới môn Pháp Bồ Tát giáo hóa tất cả Thế gian.

相好嚴身。眉間白毫相中放大光明。

Tướng Hảo nghiêm thân. Mi gian bạch hào tướng trung phóng đại Quang minh.

Tướng Hảo trang nghiêm thân. Trong tướng hào quang trắng giữa mi phóng Quang sáng lớn.

名曰普慧焰燈淨幢。無量光明以為眷屬。

Danh viết Phổ tuệ diệm đăng tịnh tràng. Vô lượng Quang minh dĩ vi quyến thuộc.

Tên là Cờ Thanh tịnh đèn Trí tuệ sáng khắp. Vô lượng Quang sáng dùng làm quyến thuộc.

普照一切世界。照已入善財頂。充滿其身。

Phổ chiếu nhất thiết Thế giới. Chiếu dĩ nhập Thiện Tài đỉnh. Sung mãn kỳ thân.

Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới. Chiếu sáng xong nhập vào đỉnh đầu Thiện Tài. Tràn khắp thân đó.

爾時善財即得菩薩離垢圓滿三昧。得此三昧已。

Nhĩ thời Thiện Tài tức đắc Bồ Tát Ly cấu viên mãn Tam muội. Đắc thử Tam muội dĩ.

Khi đó Thiện Tài liền được Tam muội đầy đủ rời bản của Bồ Tát. Được Tam muội này xong.

於一切地, 水, 火, 風微塵。眾寶微塵, 香微塵, 金剛微塵,

Ư nhất thiết địa thủy hỏa phong vi trần. Chúng bảo vi trần, hương vi trần, Kim cương vi trần.

Nơi bụi trần của tất cả đất nước lửa gió. Các bụi trần báu, bụi trần hương, bụi trần Kim cương.

摩尼微塵，碎末微塵，一切莊嚴具微塵，
一切境界微塵。

Như ý vi trần, toái mạt vi trần, nhất thiết trang
nghiêm cụ vi trần, nhất thiết cảnh giới vi trần.

Bụi trần ngọc Như ý, bụi trần vỡ vụn, bụi trần của tất
cả đồ dùng trang nghiêm, bụi trần của tất cả cảnh
giới.

如是等一一微塵中。悉見佛刹微塵等世界成敗。

Như thị đẳng nhất nhất vi trần trung. Tất kiến Phật
sát vi trần đẳng Thế giới thành bại.

Như thế cùng với ở trong mỗi một bụi trần. Đều thấy
Thế giới thành bại bằng số bụi trần của Nước Phật.

風輪，水輪，金剛輪，地輪，種種莊嚴。

Phong luân, thủy luân, Kim cương luân, địa luân,
chủng chủng trang nghiêm.

Vàng gió, vàng nước, vàng Kim cương, vàng đất, đủ
các loại trang nghiêm.

眾山圍遶，無量大海。諸天宮殿，諸雜寶樹。

Chúng sơn vi nhiều, vô lượng đại hải. Chư Thiên cung
điện, chư tạp bảo thụ.

Các núi vây quanh, vô lượng biển lớn. Các cung điện
Trời, các cây báu hỗn tạp.

種種莊嚴。諸龍宮殿。

Chủng chủng trang nghiêm. Chư Long cung điện.

Đủ các loại trang nghiêm. Cung điện của các Rồng.

夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽, 人, 非人等城郭宮殿。

Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, nhân phi nhân đấng thành quách cung điện.

Thành quách cung điện của các Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, người không phải người.

地獄餓鬼。畜生閻羅王處。

Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh Diêm La Vương xứ.

Nơi của Vua Diêm La, Địa ngục Quỷ đói Súc sinh.

悉見五道眾生。死此生彼。分別了知彼諸世界。

Tất kiến ngũ Đạo chúng sinh. Tử tử sinh bỉ. Phân biệt liễu tri bỉ chư Thế giới.

Đều thấy chúng sinh của 5 Đạo. Sinh đây chết kia.

Phân biệt biết các Thế giới đó.

或有世界淨。或有世界不淨。或有世界趣淨。

Hoặc hữu Thế giới tịnh. Hoặc hữu Thế giới bất tịnh.

Hoặc hữu Thế giới thú tịnh.

Hoặc có Thế giới sạch. Hoặc có Thế giới không sạch.

Hoặc có Thế giới hướng tới sạch.

或有世界趣不淨。或有世界淨不淨。或有世界不淨淨。

Hoặc hữu Thế giới thú bất tịnh. Hoặc hữu Thế giới tịnh bất tịnh. Hoặc hữu Thế giới bất tịnh tịnh.

Hoặc có Thế giới hướng tới không sạch. Hoặc có Thế giới sạch không sạch. Hoặc có Thế giới không sạch toàn bộ.

或有世界一向淨。或有世界其形平正。

Hoặc hữu Thế giới nhất hướng tịnh. Hoặc hữu Thế giới kỳ hình bình chính.

Hoặc có Thế giới một hướng về sạch. Hoặc có Thế giới hình của nó bằng phẳng.

或有世界其形如伏。或有世界其形四方。

Hoặc hữu Thế giới kỳ hình như phục. Hoặc hữu Thế giới kỳ hình tứ phương.

Hoặc có Thế giới hình của nó như gục xuống. Hoặc có Thế giới hình của nó như hình lập phương.

如是等一切世界。一切趣中。見彼夜天。

Như thị đẳng nhất thiết Thế giới. Nhất thiết thú trung kiến bỉ Dạ Thiên.

Như thế cùng với tất cả Thế giới. Trong tất cả hướng tới thấy Trời Dạ Ma đó.

於一切時普現一切諸眾生前。隨其所應而度脫之。

Ư nhất thiết thời phổ hiện nhất thiết chư chúng sinh tiền. Tùy kỳ sở ưng nhi độ thoát chi.

Với tất cả thời gian rộng hiện ra trước tất cả các chúng sinh. Tùy theo ý muốn của họ mà độ thoát họ.
爲地獄眾生滅諸楚毒。爲諸畜生滅惱害畏。

Vì Địa ngục chúng sinh diệt chư sở độc. Vì chư Súc sinh diệt não hại úy.

Vì chúng sinh nơi Địa ngục diệt mất các độc khổ sở.

Vì các Súc sinh diệt mất sợ lo sát hại.

爲餓鬼眾生除飢渴苦。爲諸龍等滅一切畏。

Vì Ngạ quỷ chúng sinh trừ cơ khát khổ. Vì chư Long đản diệt nhất thiết úy.

Vì các chúng sinh là Quỷ đói trừ bỏ khổ đói khát. Vì các loại Rồng diệt mất tất cả sợ hãi.

爲欲界眾生除欲界苦。爲諸人類除闇冥畏，不活畏，

Vì Dục giới chúng sinh trừ Dục giới khổ. Vì chư nhân loại trừ ám minh úy, bất hoạt úy,

Vì chúng sinh Cõi Dục trừ bỏ khổ Cõi Dục. Vì các loại người trừ bỏ sợ đen tối, sợ không sống,

惡名畏，大眾畏，惡道畏，死畏，失善根畏，失菩提心畏，
ác danh úy, Đại chúng úy, ác Đạo úy, tử úy, thất thiện
Căn úy, thất Bồ Đề tâm úy,

sợ tên ác, sợ Đại chúng, sợ Đạo ác, sợ chết, sợ mất
Căn thiện, sợ mất tâm Bồ Đề,

近惡知識畏，失善知識畏，聲聞緣覺地畏，生死畏，

cận ác Tri thức úy, thất thiện Tri thức úy, Thanh Văn
Duyên Giác địa úy, sinh tử úy,

sợ gần Tri thức ác, sợ mất Tri thức thiện, sợ bậc
Thanh Văn Duyên Giác, sợ sinh chết,

不同意畏, 非時受生畏, 生惡人家畏, 行惡業畏,
業障畏,

bất đồng ý úy, phi thời thụ sinh úy, sinh ác nhân gia
úy, hành ác Nghiệp úy, Nghiệp chướng úy,

sợ không đồng ý, sợ nhận sinh sai thời, sợ sinh gia
đình ác, sợ thực hành Nghiệp ác, sợ chướng ngại
Nghiệp,

煩惱障畏, 報障畏, 諸貪著畏, 諸繫縛畏。

Phiền não chướng úy, báo chướng úy, chư tham
trước úy, chư hệ phược úy.

sợ chướng ngại Phiền não, sợ chướng ngại quả báo,
sợ các tham nương nhờ, sợ các ràng buộc.

滅如是等一切怖畏。又復教化四生眾生。

Diệt như thị đẳng nhất thiết bố úy. Hựu phục giáo
hóa tứ sinh chúng sinh.

Diệt mất như thế cùng với tất cả hoảng sợ. Mới lại
giáo hóa 4 loại sinh ra chúng sinh.

所謂卵生, 胎生, 濕生, 化生, 有色, 無色, 有想, 無想,

Sở vị noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, hữu
Sắc, vô Sắc, hữu tướng, vô tướng,

Gọi là chúng sinh sinh từ trứng, từ bào thai, do âm thấp, do hóa sinh, có Sắc thân, không có Sắc thân, có tưởng nhớ không có tưởng nhớ.

非有想, 非無想眾生。常現其前而教化之。

phi hữu tưởng, phi vô tưởng chúng sinh. Thường hiện kỳ tiền nhi giáo hóa chi.

có tưởng nhớ sai, không có tưởng nhớ sai. Thường hiện ra trước họ mà giáo hóa họ.

滿大願力故。菩薩三昧力故。諸通明力故。

Mãn đại nguyện lực cố. Bồ Tát Tam muội lực cố. Chư thông minh lực cố.

Do đầy đủ lực nguyện lớn. Do lực Tam muội của Bồ Tát. Do các lực sáng suốt.

出生普賢菩薩行力故。出生長養大悲海故。

Xuất sinh Phổ Hiền Bồ Tát hạnh lực cố. Xuất sinh trưởng dưỡng Đại Bi hải cố.

Do sinh ra lực hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Do sinh ra nuôi lớn biển Đại Bi.

無礙大慈覆一切眾生故。安樂一切眾生故。

Vô ngại Đại Từ phúc nhất thiết chúng sinh cố. An lạc nhất thiết chúng sinh cố.

Do Đại Từ không trở ngại che phủ tất cả chúng sinh.

Vì yên vui tất cả chúng sinh.

攝取一切眾生故。深入菩薩自在境界法門故。

Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh cố. Thâm nhập Bồ Tát Tự tại cảnh giới Pháp môn cố.

Vì hút lấy tất cả chúng sinh. Do nhập sâu vào môn Pháp cảnh giới Tự do của Bồ Tát.

普現一切諸佛刹中爲嚴淨故。在一切法中智慧覺悟故。

Phổ hiện nhất thiết chư Phật sát trung vì nghiêm tịnh cố. Tại nhất thiết Pháp trung Trí tuệ giác ngộ cố.

Do vì nghiêm sạch hiện ra khắp trong tất cả các Nước Phật. Do giác ngộ Trí tuệ ở trong tất cả Pháp.

在一切佛所恭敬供養故。在一切佛法中守護正法故。

Tại nhất thiết Phật sở cung kính cúng dưỡng cố. Tại nhất thiết Phật Pháp trung thủ hộ Chính pháp cố.

Do ở nơi ở của tất cả Phật cung kính cúng dưỡng. Do ở trong tất cả Pháp giúp bảo vệ Pháp đúng.

在一切眾生心海中度脫眾生故。

Tại nhất thiết chúng sinh tâm hải trung độ thoát chúng sinh cố.

Do ở trong biển tâm tất cả chúng sinh độ thoát chúng sinh.

在一切眾生諸根中調伏諸根故。

Tại nhất thiết chúng sinh chư Căn trung điều phục chư Căn cố.

Do ở trong các Căn của tất cả chúng sinh đều phục các Căn.

在一切眾生欲海中爲除障礙得清淨故。

Tại nhất thiết chúng sinh dục hải trung vị trừ chướng ngại đắc Thanh tịnh cố.

Do ở trong biển tham muốn của tất cả chúng sinh vì trừ bỏ chướng ngại được Thanh tịnh.

在一切眾生愚癡闇中出生一切智光明故。

Tại nhất thiết chúng sinh ngu si ám trung xuất sinh Nhất thiết Trí Quang minh cố.

Do ở trong ngu tối của tất cả chúng sinh sinh ra Quang sáng Tất cả Trí tuệ.

爾時善財見彼夜天自在神力。不可思議菩薩境界，一切世界。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến bỉ Dạ Thiên Tự tại Thần lực.

Bất khả tư nghị Bồ Tát cảnh giới, nhất thiết Thế giới.

Khi đó Thiện Tài thấy Thần lực Tự do của người Trời Dạ Ma kia. Tất cả Thế giới, cảnh giới Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

教化眾生。成就菩薩一切法門自在神力。

Giáo hóa chúng sinh. Thành tựu Bồ Tát nhất thiết Pháp môn Tự tại Thần lực.

Giáo hóa chúng sinh. Thành công Thần lực Tự do tất cả môn Pháp của Bồ Tát.

歡喜無量。頭面禮足。恭敬合掌。於一面住。一心觀察。

Hoan hỉ vô lượng. Đầu diện lễ túc. Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ. Nhất tâm quan sát.

Vui mừng vô lượng. Phục đĩnh lễ chân. Cung kính chấp tay. Dừng ở một bên. Nhất tâm quan sát.

爾時夜天即捨相好妙莊嚴身。現夜天形。

Nhĩ thời Dạ Thiên tức xả Tướng Hảo diệu trang nghiêm thân. Hiện Dạ Thiên hình.

Lúc đó người Trời Dạ Ma liền vứt bỏ Tướng Hảo vi diệu trang nghiêm thân. Hiện ra hình người Trời Dạ Ma.

而不捨離自在神力。爾時善財以偈頌曰：

Nhi bất xả ly Tự tại Thần lực. Nhĩ thời Thiện Tài dĩ kệ tụng viết：

Mà không rời bỏ Thần lực Tự do. Khi đó Thiện Tài dùng bài kệ tụng nói rằng：

善財合掌住。諦觀無厭足。

Thiện Tài hợp chưởng trụ. Đế quan vô yếm túc.

Thiện Tài dùng chấp tay. Xem kĩ đủ không chán.

見無量神力。其心大歡喜。

Kiến vô lượng Thần lực. Kỳ tâm đại hoan hỉ.

Thấy vô lượng Thần lực. Tâm đó rất vui mừng.

我見尊妙身。相好自莊嚴。

Ngã kiến tôn diệu thân. Tướng Hảo tự trang nghiêm.
Con thấy thân quý đẹp. Tướng Hảo tự trang nghiêm.
清淨如虛空。一切莫能壞。

Thanh tịnh như hư không. Nhất thiết mạc năng hoại.
Thanh tịnh như khoáng không. Tất cả không thể hỏng.
所放殊勝光。無量刹塵等。

Sở phóng thù thắng quang. Vô lượng Sát trần đẳng.
Phóng ra quang tốt đẹp. Bằng bụi vô lượng Nước.
種種微妙色。普照於十方。

Chủng chủng vi diệu Sắc. Phổ chiếu ư thập phương.
Đủ loại Sắc vi diệu. Chiếu sáng khắp 10 phương.
一一毛孔放。眾生等光明。

Nhất nhất mao khổng phóng. Chúng sinh đẳng Quang minh.

Mỗi lỗ chân lông phóng. Chúng sinh cùng Quang sáng.

一一光明端。出生寶蓮華。

Nhất nhất Quang minh đoan. Xuất sinh bảo Liên hoa.
Mỗi một đầu Quang sáng. Sinh ra hoa Sen báu.
從華出化身。除滅眾生苦。

Tòng hoa xuất hóa thân. Trừ diệt chúng sinh khổ.
Hóa thân sinh từ hoa. Trừ diệt khổ chúng sinh.
放諸香光明。普熏十方界。

Phóng chư hương Quang minh. Phổ huân thập phương giới.

Phóng các Quang sáng hương. Thơm khắp Cõi 10 phương.

雨無量華雲。供養諸最勝。

Vú vô lượng hoa vân. Cúng dường chư Tối Thắng.

Roi vô lượng mây hoa. Cúng dường các Như Lai.

放無量寶光。一一如須彌。

Phóng vô lượng bảo quang. Nhất nhất như Tu Di.

Phóng vô lượng quang báu. Mỗi một như Tu Di.

普照一切眾。除滅愚癡闇。

Phổ chiếu nhất thiết Chúng. Trừ diệt ngu si ám.

Chiếu khắp tất cả Chúng. Trừ diệt ngu si tối.

口放淨光明。猶如無量日。

Khẩu phóng tịnh Quang minh. Do như vô lượng Nhật.

Miệng phóng Quang sáng sạch. Như vô lượng mặt

Trời.

普照盧舍那。無量之境界。

Phổ chiếu Lô Xá Na. Vô lượng chi cảnh giới.

Chiếu khắp Lô Xá Na. Vô lượng cảnh giới Phật.

眼放淨光明。猶如無量月。

Nhãn phóng tịnh Quang minh. Do như vô lượng

Nguyệt.

Mắt phóng Quang sáng sạch. Như vô lượng mặt
Trăng.

普照群生類。除滅愚癡瞋。

Phổ chiếu quần sinh loại. Trừ diệt ngu si ế.

Chiếu khắp loại chúng sinh. Trừ diệt ngu si tối.

妙相等眾生。出生化身海。

Diệu tướng đẳng chúng sinh. Xuất sinh hóa thân hải.

Tướng đẹp cùng chúng sinh. Sinh ra biển hóa thân.

充滿諸法界。度脫三有海。

Sung mãn chư Pháp giới. Độ thoát tam Hữu hải.

Tràn đầy các Cõi Pháp. Độ thoát biển ba Có.

清淨微妙身。一切無不見。

Thanh tịnh vi diệu thân. Nhất thiết vô bất kiến.

Thân vi diệu Thanh tịnh. Tất cả đều thấy hết.

遠離水火賊。王等一切難。

Viễn ly thủy hỏa tặc. Vương đẳng nhất thiết nạn.

Rời xa giặc nước lửa. Vua cùng tất cả nạn.

喜目觀察天。教我詣尊所。

Hỉ Hục Quan Sát Thiên. Giáo Ngã nghệ tôn sở.

Trời Hỉ Mục Quan Sát. Dạy Con tới nơi Ngài.

見尊白毫相。演出明淨光。

Kiến tôn bạch hào tướng. Diễn xuất minh tịnh quang.

Thấy tướng quý quang trắng. Phát ra quang sáng
sạch.

普照十方海。除滅一切闇。

Phổ chiếu thập phương hải. Trừ diệt nhất thiết ám.

Chiếu khắp biển 10 phương. Trừ diệt tất cả tối.

顯現自在力。從我頂上入。

Hiển hiện Tự tại lực. Tòng Ngã đỉnh thượng nhập.

Hiện rõ lực Tự do. Nhập vào đỉnh đầu Con.

光明入身已。舉體柔軟樂。

Quang minh nhập thân dĩ. Cử thể nhu nhuyễn lạc.

Quang sáng đã vào thân. Làm thân mềm vui sướng.

即得離垢定。普見十方佛。

Tức đắc ly cấu Định. Phổ kiến thập phương Phật.

Liên được Định rời bản. Rộng thấy Phật 10 phương.

悉能分別知。一切諸微塵。

Tất năng phân biệt tri. Nhất thiết chư vi trần.

Đều hay phân biệt biết. Tất cả các bụi trần.

一一微塵中。普見十方刹。

Nhất nhất vi trần trung. Phổ kiến thập phương Sát.

Trong mỗi một bụi trần. Thấy khắp Nước 10 phương.

或有淨世界。或有不淨刹。

Hoặc hữu tịnh Thế giới. Hoặc hữu bất tịnh Sát.

Hoặc có Thế giới sạch. Hoặc có Nước không sạch.

不淨世界中。眾生受諸苦。

Bất tịnh Thế giới trung. Chúng sinh thụ chư khổ.

Trong Thế giới không sạch. Chúng sinh nhận các khổ.

不淨世界中。眾生受苦故。

Bất tịnh Thế giới trung. Chúng sinh thụ khổ cố.

Trong Thế giới không sạch. Do chúng sinh nhận khổ.

示現三乘像。而往救度之。

Thị hiện Tam thừa tượng. Nhi vãng cứu độ chi.

Tỏ rõ hình Thanh Văn. Mà tới cứu độ họ.

清淨佛國土。無量寶莊嚴。

Thanh tịnh Phật Quốc thổ. Vô lượng bảo trang nghiêm.

Đất nước Phật Thanh tịnh. Vô lượng báu trang nghiêm.

諸佛大菩薩。常樂於中住。

Chư Phật đại Bồ Tát. Thường nhạo ư trung trụ.

Các Phật Bồ Tát lớn. Thường thích dừng trong đó.

一一微塵中。普見淨刹海。

Nhất nhất vi trần trung. Phổ kiến tịnh Sát hải.

Trong mỗi một bụi trần. Thấy khắp biển Nước sạch.

盧舍那積劫。令彼土清淨。

Lô Xá Na tích kiếp. Linh bỉ thổ Thanh tịnh.

Lô Xá Na nhiều kiếp. Giúp đất đó Thanh tịnh.

一切佛刹中。現坐菩提樹。

Nhất thiết Phật sát trung. Hiện tọa Bồ Đề thụ.

Trong tất cả Nước Phật. Hiện ngồi cây Bồ Đề.

得成最正覺。而轉淨法輪。

Đắc thành tối Chính Giác. Nhi chuyển tịnh Pháp luân.
Được thành Chính Giác cao. Mà chuyển vàng Pháp
sạch.

我見妙德天。詣彼嚴淨刹。

Ngã kiến Diệu Đức Thiên. Nghệ bỉ nghiêm tịnh Sát.
Con thấy Trời Diệu Đức. Tới nghiêm sạch Nước đó.

一切如來所。恭敬而供養。

Nhất thiết Như Lai sở. Cung kính nhi cúng dưỡng.

Nơi tất cả Như Lai. Cung kính mà cúng dưỡng.

爾時善財偈讚歎已。白言：天神！甚奇！甚特！

Nhĩ thời Thiện Tài kệ tán thán dĩ. Bạch ngôn : Thiên
Thần ! Thậm kì ! Thậm đặc !

Khi đó kệ của Thiện Tài ca ngợi xong. Báo cáo nói
rằng : Thiên Thần ! Rất kì lạ ! Rất đặc biệt !

此菩薩法門最爲甚深。此法門者名爲何等？

Thử Bồ Tát Pháp môn tối vi thậm thâm. Thử Pháp
môn giả danh vi hà đẳng ?

Môn Pháp của Bồ Tát này rất sâu cao nhất. Môn Pháp
này tên nó là thế nào ?

得此法門。其已久如？本修何行而致之乎？善男子！

Đắc thử Pháp môn. Kỳ dĩ cửu như ? Bản tu hà hạnh
nhi trí chi hồ ? Thiện nam tử !

Được môn Pháp này. Đã lâu như thế sao ? Trước kia tu hành hạnh gì mà đem tới như thế ? Người nam thiện !

此處甚深。一切人天，聲聞，緣覺。所不能知。

Thử xứ thậm thâm. Nhất thiết nhân Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác. Sở bất năng tri.

Nơi đó rất thâm sâu. Tất cả Trời Người, Thanh Văn, Duyên Giác. Không thể biết được.

何以故？滿普賢菩薩行者境界。大悲菩薩藏境界。

Hà dĩ cố ? Mãn Phổ Hiền Bồ Tát hạnh giả cảnh giới.

Đại Bi Bồ Tát tạng cảnh giới.

Cớ là sao ? Cảnh giới đầy đủ hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Cảnh giới tạng Bồ Tát Đại Bi.

救護一切眾生菩薩境界。除滅一切惡道諸難菩薩境界。

Cứu hộ nhất thiết chúng sinh Bồ Tát cảnh giới. Trừ

diệt nhất thiết ác Đạo chư nạn Bồ Tát cảnh giới.

Cảnh giới Bồ Tát cứu giúp tất cả chúng sinh. Cảnh

giới Bồ Tát trừ diệt các nạn của tất cả Đạo ác.

一切佛刹中守護一切佛法。令不斷絕菩薩境界。

Nhất thiết Phật sát trung thủ hộ nhất thiết Phật Pháp.

Linh bất đoạn tuyệt Bồ Tát cảnh giới.

Giúp bảo vệ tất cả Pháp Phật trong tất cả Nước Phật.

Giúp cho không đứt đoạn cảnh giới Bồ Tát.

一切劫中修菩薩行。滿大願海菩薩境界。

Nhất thiết Kiếp trung tu Bồ Tát hạnh. Mãn đại nguyện hải Bồ Tát cảnh giới.

Tu hành hạnh Bồ Tát trong tất cả Kiếp. Cảnh giới Bồ Tát đầy đủ biển nguyện lớn.

具足成就明淨慧光。滅一切眾生愚癡闇障。

Cụ túc thành tựu minh tịnh Tuệ quang. Diệt nhất thiết chúng sinh ngu si ám chướng.

Thành công đầy đủ ánh quang Tuệ sáng sạch. Diệt mất chướng ngại ngu tối của tất cả chúng sinh.

普照一切菩薩境界。於一念中明淨智慧。

Phổ chiếu nhất thiết Bồ Tát cảnh giới. Ư nhất niệm trung minh tịnh Trí tuệ.

Chiếu sáng khắp tất cả cảnh giới Bồ Tát. Trí tuệ sáng sạch ở trong một nghĩ nhớ.

普照三世諸方便海菩薩境界。善男子! 諦聽! 諦聽!

Phổ chiếu Tam thế chư Phương tiện hải Bồ Tát cảnh giới. Thiện nam tử! Đế thính! Đế thính!

Chiếu sáng khắp cảnh giới Bồ Tát các biển Phương tiện Ba Đời. Người nam thiện! Lắng nghe! Lắng nghe!

我當承佛神力。為汝解說。佛子! 乃往古世。

Ngã đương thừa Phật Thần lực. Vị Nhữ giải thuyết. Phật Tử! Nãi vãng cổ thế.

Ta đang dựa vào Thần lực của Phật. Vì Ngài giảng giải. Phật Tử ! Lại tới thời xa xưa.

過世界微塵等劫。有劫名離垢圓滿。

Quá Thế giới vi trần đẳng Kiếp. Hữu Kiếp, danh Ly Cấu Viên Mãn.

Qua Kiếp bằng số bụi trần của Thế giới. Có Kiếp, tên là Ly Cấu Viên Mãn.

世界名明淨妙德幢。有須彌山微塵等如來。

Thế giới danh Minh Tịnh Diệu Đức Tràng. Hữu Tu Di sơn vi trần đẳng Như Lai.

Tên Thế giới là Minh Tịnh Diệu Đức Tràng. Có Như Lai bằng số bụi trần của núi Tu Di.

出現於世。其佛世界。七寶合成。眾寶莊嚴。

Xuất hiện ư thế. Kỳ Phật Thế giới thất bảo hợp thành. Chúng bảo trang nghiêm.

Xuất hiện ở Thế gian. Thế giới Phật đó do 7 vật báu hợp thành. Các vật báu trang nghiêm.

其土圓滿離垢清淨。寶網羅覆。金剛圍山周匝圍遶。

Kỳ thổ viên mãn ly cấu thanh tịnh. Bảo võng la phúc. Kim Cương Vi sơn châu táp vi nhiều.

Đất đó Thanh tịnh đầy đủ rời bẩn. Lưới võng báu che lên. Núi Kim Cương Vi vây vòng xung quanh.

有十萬億那由他四域天下。或有天下清淨。眾生亦淨。

Hữu thập vạn ức Na do tha tứ vực Thiên hạ. Hoặ
hữu Thiên hạ Thanh tịnh. Chúng sinh diệc tịnh.

Có 10 vạn trăm triệu Na do tha 4 vùng Thiên hạ. Hoặ
có Thiên hạ Thanh tịnh. Chúng sinh cũng Thanh tịnh.

或有天下不淨。眾生不淨。或有天下淨不淨雜。

Hoặ hữu Thiên hạ bất tịnh. Chúng sinh bất tịnh.

Hoặ hữu Thiên hạ tịnh bất tịnh tạp.

Hoặ có Thiên hạ không sạch. Chúng sinh cũng không
sạch. Hoặ có Thiên hạ sạch pha trộn không sạch.

眾生亦雜。或有天下清淨。一切眾生善根具足。

Chúng sinh diệc tạp. Hoặ hữu Thiên hạ Thanh tịnh.

Nhất thiết chúng sinh thiện Căn cụ túc.

Chúng sinh cũng pha trộn. Hoặ có Thiên hạ Thanh
tịnh. Tất cả chúng sinh đầy đủ Căn thiện.

無諸疾患。或有天下嚴淨殊勝。但諸菩薩。彼世界
東際。

Vô chư tật hoạn. Hoặ hữu Thiên hạ nghiêm tịnh thù
thắng. Đãn chư Bồ Tát. Bỉ Thế giới Đông tế.

Không có các hoạn nạn bệnh tật. Hoặ có Thiên hạ
nghiêm sạch rất tốt. Chỉ có các Bồ Tát. Rìa phía Đông
của Thế giới đó.

近金剛山有四天下。名華燈幢。妙寶樓閣。

Cận Kim Cương sơn hữu tứ Thiên hạ. Danh Hoa
Đăng Tràng. Diệu bảo lâu các.

Gần núi Kim Cương. Có 4 Thiên hạ. Tên là Hoa Đăng
Tràng. Lầu gác báu vi diệu.

臺觀宮殿。上味飲食自然具足。瞻蔔華樹普覆一切
。

Đài quán cung điện. Thượng vị ẩm thực tự nhiên cụ
túc. Chiêm bặc hoa thụ phổ phúc nhất thiết.

Đài quán cung điện. Thức ăn uống thượng hạng tự
nhiên đầy đủ. Cây hoa Chiêm bặc che khắp tất cả.

種種香樹出妙香雲。諸寶鬘樹普雨鬘雲。

Chủng chủng hương thụ xuất diệu hương vân. Chư
bảo man thụ phổ vũ man vân.

Đủ các loại cây hương sinh ra mây hương vi diệu. Các
cây man báu rơi xuống khắp mây man.

諸雜華樹雨不思議眾妙華雲。諸末香樹雨末香雲。

Chư tạp hoa thụ vũ bất tư nghị chúng diệu hoa vân.

Chư mật hương thụ vũ mật hương vân.

Cây hoa hỗn tạp rơi xuống các mây hoa đẹp không
nghĩ bàn. Các cây hương bột rơi xuống mây hương
bột.

諸香王樹雨妙香雲。摩尼寶樹雨種種寶。

Chư hương vương thụ vũ diệu hương vân. Như ý bảo
thụ vũ chủng chủng bảo.

Các cây hương tốt nhất rơi xuống mây hương vi diệu.

Cây báu Như ý rơi xuống đủ các loại vật báu.

諸音樂樹微風吹動。出和雅音。充滿虛空。

Chư âm nhạc thụ vi phong xuy động. Xuất hòa nhã âm. Sung mãn hư không.

Gió nhẹ thổi động các cây âm nhạc. Phát ra âm thanh hòa nhã. Tràn đầy khoảng không.

日月明淨。妙寶光明普照一切。

Nhật Nguyệt minh tịnh. Diệu bảo Quang minh phổ chiếu nhất thiết.

Mặt Trời mặt Trăng sáng sạch. Quang sáng quý đẹp chiếu sáng khắp tất cả.

彼四天下有百萬億那由他諸王京都。

Bỉ tứ Thiên hạ hữu bách vạn ức Na do tha chư Vương Kinh đô.

Tứ Thiên hạ đó có trăm vạn trăm triệu Na do tha Kinh đô của các Vua.

一一王都有千渠水。微流迴映。眾華普被。

Nhất nhất Vương đô hữu thiên cù thủy. Vi lưu hồi ảnh. Chúng hoa phổ bị.

Mỗi một Kinh đô của Vua có nghìn suối nước. Ánh sáng che lên giòng chảy nhỏ. Các hoa trùm lên khắp.

自然演出天音樂聲。岸植寶樹。行列莊嚴。

Tự nhiên diễn xuất Thiên âm nhạc thanh. Ngạn thực bảo thụ. Hàng liệt trang nghiêm.

Tự nhiên phát ra tiếng âm nhạc Trời. Trên bờ trồng cây báu. Hàng lối trang nghiêm.

眾寶爲地。一一水間有十億千城。

Chúng bảo vi địa. Nhất nhất thủy gian hữu thập ức thiên thành.

Đất bằng các vật báu. Giữa mỗi một suối nước có 10 trăm triệu nghìn thành.

彼一一城有十億百千那由他聚落圍遶。

Bỉ nhất nhất thành hữu thập ức bách thiên Na do tha tụ lạc vi nhiều.

Mỗi một thành đó có 10 trăm triệu trăm nghìn Na do tha làng xóm vây quanh.

彼一一城及一一聚落。各有無量億那由他妙寶樓閣。

Bỉ nhất nhất thành cập nhất nhất tụ lạc. Các hữu vô lượng ức Na do tha diệu bảo lâu các.

Mỗi một thành đó cùng với tất cả làng xóm. Đều có vô lượng trăm triệu Na do tha lầu gác báu đẹp.

而莊嚴之。彼閻浮提有一王都。名寶華燈。

Nhi trang nghiêm chi. Bỉ Diêm Phù Đề hữu nhất Vương đô. Danh Bảo Hoa Đăng.

Mà trang nghiêm nó. Diêm Phù Đề đó có một Kinh đô của Vua. Tên là Bảo Hoa Đấng.

安穩豐樂。人民熾盛。此諸眾生具足修行十善業道。

。

An ổn phong lạc. Nhân dân sí thịnh. Thử chư chúng sinh cụ túc tu hành thập thiện Nghiệp Đạo.

Yên ổn vui sướng. Nhân dân đông đúc. Các chúng sinh này tu hành đầy đủ 10 Đạo Nghiệp thiện.

時彼城中有轉輪王。名曰明淨寶藏妙德。

Thời bử thành trung hữu Chuyển luân Vương. Danh viết Minh Tịnh Bảo Tạng Diệu Đức.

Thời trong thành đó có Vua Chuyển luân. Tên là Minh Tịnh Bảo Tạng Diệu Đức.

爲大法王。治以正法。從蓮華生。具三十二大人之相。

Vi đại Pháp vương. Trị dĩ Chính pháp. Tòng Liên hoa sinh. Cụ tam thập nhị đại nhân chi tướng.

Là Vua Pháp lớn. Dùng Pháp đúng cai quản. Sinh từ hoa Sen. Đầy đủ 32 tướng mạo của người vĩ đại.

七寶成就。王有千子。端正勇猛。有十億大臣。

Thất bảo thành tựu. Vương hữu thiên tử. Đoan chính dũng mãnh. Hữu thập ức đại thần.

Thành công 7 vật báu. Vua có nghìn con trai. Đoan chính dũng mãnh. Có 10 trăm triệu đại thần.

王有寶女。名妙德成滿。端嚴姝妙。目髮紺色。

Vương hữu bảo nữ. Danh Diệu Đức Thành Mãn. Đoan nghiêm xu diệu. Mục phát cảm Sắc.

Vua có con gái quý. Tên là Diệu Đức Thành Mãn.

Đoan nghiêm tuyệt đẹp. Mắt phát ra Sắc tía.

身如天金。梵音清淨。身出光明。照千由旬。

Thân như Thiên kim. Phạm âm Thanh tịnh. Thân xuất Quang minh chiếu thiên Do tuần.

Thân như vàng trên Trời. Âm thanh Phạm Thanh tịnh.

Thân phát ra Quang sáng chiếu sáng 2 vạn km.

彼有一女。名妙德眼。一切諸行皆悉具足。

Bỉ hữu nhất nữ. Danh Diệu Đức Nhãn. Nhất thiết chư hạnh giai tất cụ túc.

Họ có một con gái. Tên là Diệu Đức Nhãn. Tất cả các hạnh hết thảy đều đầy đủ.

端正殊特。觀者無厭。有十億百千那由他諸采女眾。

Đoan chính thù đặc. Quan giả vô yếm. Hữu thập ức bách thiên Na do tha chư thái nữ chúng.

Đoan chính đặc biệt. Quan sát không chán. Có 10 trăm triệu trăm nghìn Na do tha các loại hầu gái.

皆與聖王同善根行。身真金色。

Giai dữ Thánh Vương đồng thiện Căn hạnh. Thân chân kim Sắc.

Đều với Vua Thánh cùng một hạnh Căn thiện. Thân màu Sắc vàng 10.

一切毛孔皆出妙香。眾寶莊嚴超逾天女。

Nhất thiết maô khổng giai xuất diệu hương. Chúng bảo trang nghiêm siêu du Thiên nữ.

Tất cả lỗ chân lông đều sinh ra hương vi diệu. Các báu vật trang nghiêm vượt hơn cô gái Trời.

爾時

眾生壽命無量。或有不定。或有中天。形色不同。

Nhĩ thời chúng sinh thọ mệnh vô lượng. Hoặc hữu bất định. Hoặc hữu trung yêu. Hình Sắc bất đồng.

Thời đó chúng sinh mệnh thọ vô lượng. Hoặc có không chắc. Hoặc có chết yếu. Hình Sắc khác nhau.

長短名號。音聲善根。精進方便。亦悉不同。

Trường đoản danh hiệu. Âm thanh thiện Căn. Tinh tiến Phương tiện. Diệc tất bất đồng.

Tên hiệu dài ngắn. Căn thiện âm thanh. Phương tiện Tinh tiến. Cũng đều khác nhau.

有好有醜。有讚有毀。爾時有人謂一人言：

我色端嚴。

Hữu hảo hữu xú. Hữu tán hữu hủy. Nhĩ thời hữu nhân vị nhất nhân ngôn : Ngã Sắc đoan nghiêm.

Có đẹp có xấu. Có tán có hỏng. Lúc đó có người bảo một người nói rằng : Sắc thân của Ta đoan nghiêm.

汝形鄙陋。共相陵毀。作惡業已。壽命色力。所受快樂。

Nhữ hình bỉ lậu. Cộng tương lăng hủy. Tác ác Nghiệp dĩ. Thọ mệnh Sắc lực. Sở thụ khoái lạc.

Hình thể của người thô xấu. Lăng nhục lẫn nhau. Đã làm ra Nghiệp ác. Mệnh thọ Sắc lực. Nhận được sung sướng.

皆悉損減。時彼城北有道場樹。名普光明。

Giai tất tổn giảm. Thời bỉ thành Bắc hữu Đạo tràng thụ. Danh Phổ Quang Minh.

Hết thảy đều giảm tổn. Thời phía Bắc thành có cây Đạo tràng. Tên là Phổ Quang Minh.

妙法音幢。眾寶爲根。無能壞者。莖節枝葉眾寶合成。

Diệu Pháp âm tràng. Chúng bảo vi Căn. Vô năng hoại giả. Hành tiết chi diệp chúng bảo hợp thành.

Cờ âm Pháp vi diệu. Các báu vật là gốc. Không thể phá hỏng. Thân cành nhánh lá do các báu vật hợp thành.

皆悉齊等。出眾寶雲。普覆一切。放眾寶光。

Giai tất tề đẳng. Xuất chúng bảo vân. Phổ phúc nhất thiết. Phóng chúng bảo quang.

Hết thảy đều ngang bằng. Sinh ra các mây báu. Che lên khắp tất cả. Phóng các quang sáng báu.

普照十方。演妙音聲。宣揚如來自在神力。

Phổ chiếu thập phương. Diễn diệu âm thanh. Tuyên dương Như Lai Tự tại Thần lực.

Chiếu khắp 10 phương. Nói ra âm thanh vi diệu.

Tuyên dương Thần lực Tự do của Như Lai.

於其樹前有香水池。名寶華光明真法音雲。

Ư kỳ thụ tiền hữu hương thủy trì. Danh Bảo Hoa Quang Minh Chân Pháp Âm Vân.

Có ao nước hương ở trước cây đó. Tên là Bảo Hoa Quang Minh Chân Pháp Âm Vân.

眾寶爲岸。有十億百千那由他寶樹圍遶。

Chúng bảo vi ngạn. Hữu thập ức bách thiên Na do tha bảo thụ vi nhiều.

Bờ ao bằng các vật báu. Có 10 trăm triệu trăm nghìn Na do tha cây báu vây quanh.

彼一一樹如菩提樹，

寶瓔珞樹。周匝垂下。清淨妙寶。

Bỉ nhất nhất thụ như Bồ Đề thụ, bảo anh lạc thụ. Chu táp thùy hạ. Thanh tịnh diệu bảo.

Mỗi một cây đó như cây Bồ Đề, cây chuỗi ngọc báu.

Vòng quanh rủ xuống. Báu vật đẹp Thanh tịnh.

以爲莊嚴。眾寶樓閣。無量無數。周遍道場。

Dĩ vi trang nghiêm. Chúng bảo lâu các vô lượng vô số. Chu biến Đạo tràng.

Dùng để trang nghiêm. Các lầu gác báu đều vô lượng vô số. Vòng khắp Đạo tràng.

彼香池中有一蓮華。名三世一切佛莊嚴境界雲。

Bỉ hương trì trung hữu nhất Liên hoa. Danh Tam thế Nhất thiết phật trang nghiêm cảnh giới vân.

Trong ao hương đó có một hoa Sen. Tên là Mây cảnh giới trang nghiêm của tất cả Phật Ba Đời.

最初妙德幢佛。於彼華上。成等正覺。化眾生故。

Tối sơ Diệu Đức Tràng Phật ư bỉ hoa thượng. Thành Đẳng Chính Giác. Hóa chúng sinh cố.

Diệu Đức Tràng Phật đầu tiên ở trên hoa đó. Được Đẳng Chính Giác. Do hóa ra chúng sinh.

放大光明。名曰萬歲。眾生見者。知後萬歲。佛當出世。

Phóng đại Quang minh. Danh viết Vạn tuế. Chúng sinh kiến giả. Tri hậu vạn tuế. Phật đương xuất thế.

Phóng Quang sáng lớn. Tên là Vạn năm. Chúng sinh thấy nó. Biết vạn năm sau. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian.

次後放光。名一切眾生離垢歡喜燈。眾生見者。

Thứ hậu phóng quang. Danh Nhất thiết chúng sinh ly cấu hoan hỉ đăng. Chúng sinh kiến giả.

Tiếp sau phóng quang. Tên là Đèn sáng tất cả chúng vui mừng rời bần. Chúng sinh thấy nó.

知九千歲。佛當出世。次後放光。名離垢燈妙德藏。

Tri cửu thiên tuế. Phật đương xuất thế. Thứ hậu phóng quang. Danh Ly cấu đăng diệu Đức tạng. **Biết 9 nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian. Tiếp sau phóng quang. Tên là Tạng đèn sáng công Đức vi diệu rời bẩn.**

眾生見者。悉覩妙色。知八千歲。佛當出世。次後放光。

Chúng sinh kiến giả. Tất đở diệu Sắc. Tri bát thiên tuế. Phật đương xuất thế. Thứ hậu phóng quang. **Chúng sinh thấy nó. Đều thấy Sắc vi diệu. Biết 8 nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian. Tiếp sau phóng quang.**

名一切眾生業報音聲。眾生見者。

Danh Nhất thiết chúng sinh nghiệp báo âm thanh. Chúng sinh kiến giả.

Tên là Âm thanh Nghiệp báo của tất cả chúng sinh. Chúng sinh thấy nó.

分別了知自己業報。知七千歲。佛當出世。次後放光。

Phân biệt liễu tri tự kỷ Nghiệp báo. Tri thất thiên tuế. Phật đương xuất thế. Thứ hậu phóng quang.

Phân biệt biết rõ Nghiệp báo của bản thân mình. Biết 7 nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian. Tiếp sau phóng quang.

名起一切善根音聲。若有眾生諸根不具。

Danh Khởi nhất thiết thiện Căn âm thanh. Nhược hữu chúng sinh chư Căn bất cụ.

Tên là Phát ra tất cả âm thanh Căn thiện. Nếu có chúng sinh các Căn không đủ.

觸斯光明。皆悉具足。知六千歲。佛當出世。

Xúc tư Quang minh. Giai tất cụ túc. Tri lục thiên tuế. Phật đương xuất thế.

Tiếp xúc được Quang sáng này. Hết thấy đều đầy đủ. Biết 6 nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian.

次後放光。名曰顯現不可思議諸佛境界音聲。

Thứ hậu phóng quang. Danh viết Hiển hiện bất khả tư nghị chư Phật cảnh giới âm thanh.

Tiếp sau phóng quang. Tên là Hiện ra rõ âm thanh cảnh giới các Phật không thể nghĩ bàn.

眾生見者。悉發明淨自在之心。知五千歲。佛當出世。

Chúng sinh kiến gia. Tất phát minh tịnh Tự tại chi tâm. Tri ngũ thiên tuế. Phật đương xuất thế.

Chúng sinh thấy nó. Đều phát tâm Tự do sáng sạch. Biết 5 nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian.

次後放光。名曰嚴淨一切佛刹。眾生見者。

Thứ hậu phóng quang. Danh viết Nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát. Chúng sinh kiến giả.

Tiếp sau phóng quang. Tên là Nghiêm sạch tất cả Nước Phật. Chúng sinh thấy nó.

見一切如來嚴淨佛刹。知四千歲。佛當出世。

Kiến nhất thiết Như Lai nghiêm tịnh Phật sát. Tri tứ thiên tuế. Phật đương xuất thế.

Thấy Nước Phật nghiêm sạch của tất cả Như Lai. Biết 4 nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian.

次後放光。名一切佛不可壞境界明淨燈。

Thứ hậu phóng quang. Danh Nhất thiết Phật bất khả hoại cảnh giới minh tịnh đăng.

Tiếp sau phóng quang. Tên là Đèn sáng sạch cảnh giới không phá hỏng của tất cả Phật.

眾生見者。知佛自在。無所不至。知三千歲。佛當出世。

Chúng sinh kiến giả. Tri Phật Tự tại. Vô sở bất chí. Tri tam thiên tuế. Phật đương xuất thế.

Chúng sinh thấy nó. Biết Tự do của Phật. Tới khắp mọi nơi. Biết 3 nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian.

次後放光。名普照三世一切諸佛本事音聲。

Thứ hậu phóng quang. Danh Phổ chiếu Tam thế nhất thiết chư Phật bản sự âm thanh.

Tiếp sau phóng quang. Tên là Chiếu sáng khắp âm thanh việc trước kia của tất cả các Phật Ba Đời.

眾生見者。知一切如來過去本事。無量大海。

Chúng sinh kiến giả. Tri nhất thiết Như Lai Quá khứ bản sự. Vô lượng đại hải.

Chúng sinh thấy nó. Biết việc vốn có thời Quá khứ của tất cả Như Lai. Vô lượng biển lớn.

知二千歲。佛當出世。次後放光。

Tri nhị thiên tuế. Phật đương xuất thế. Thứ hậu phóng quang.

Biết 2 nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian. Tiếp sau phóng quang.

名離癡瞋智如來淨燈。眾生見者。得平等淨眼。

Danh Ly si ê Trí Như Lai tịnh đăng. Chúng sinh kiến giả. Đắc bình đẳng Tịnh nhãn.

Tên là Đèn sáng sạch của Như Lai Trí tuệ rời ngu tối.

Chúng sinh thấy nó. Được mắt Thanh tịnh bình đẳng.

普見一切嚴淨佛刹，一切如來，一切眾生。

Phổ kiến nhất thiết nghiêm tịnh Phật sát , nhất thiết Như Lai, nhất thiết chúng sinh.

Thấy khắp tất cả Nước Phật nghiêm sạch, tất cả Như Lai, tất cả chúng sinh.

知一千歲。佛當出世。次後放光。

Tri nhất thiên tuế. Phật đương xuất thế. Thứ hậu phóng quang.

Biết một nghìn năm. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian. Tiếp sau phóng quang.

名一切眾生見諸如來長養善根。眾生見者。

Danh Nhất thiết chúng sinh kiến chư Như Lai trưởng dưỡng thiện Căn. Chúng sinh kiến giả.

Tên là Tất cả chúng sinh thấy nuôi lớn Căn thiện của các Như Lai. Chúng sinh thấy nó.

知後七日。佛當出世。次後放光。

Tri hậu thất Nhật. Phật đương xuất thế. Thứ hậu phóng quang.

Biết 7 ngày sau. Phật sắp xuất hiện ở Thế gian. Tiếp sau phóng quang.

名一切眾生歡喜音聲。眾生見者。一心歡喜。

Danh Nhất thiết chúng sinh hoan hỷ âm thanh. Chúng sinh kiến giả. Nhất tâm hoan hỷ.

Tên là Âm thanh vui mừng của tất cả chúng sinh. Chúng sinh thấy nó. Nhất tâm vui mừng.

欲見如來。佛子! 彼佛於一萬歲中。

Dục kiến Như Lai. Phật Tử! Bỉ Phật ư nhất vạn tuế trung.

Muốn thấy Như Lai. Phật Tử ! Phật đó ở trong một vạn năm.

放如是等無量光明教化眾生。滿七日已。佛神力故。

Phóng như thị đẳng vô lượng Quang minh giáo hóa chúng sinh. Mãn thất Nhật dĩ. Phật Thần lực cố.

Phóng như thế cùng với vô lượng Quang sáng giáo hóa chúng sinh. Đủ 7 ngày xong. Do Thần lực của Phật.

一切世界。六種震動。爾時眾生於念念中。

Nhất thiết Thế giới lục chủng chấn động. Nhĩ thời chúng sinh ư niệm niệm trung.

Tất cả Thế giới 6 loại chấn động. Khi đó chúng sinh ở trong mỗi nghĩ nhớ.

見一切佛刹。皆悉清淨。眾寶莊嚴。

Kiến nhất thiết Phật sát . Giai tất Thanh tịnh. Chúng bảo trang nghiêm.

Thấy tất cả Nước Phật. Hết thấy đều Thanh tịnh. Các vật báu trang nghiêm.

時彼世界眾生悉詣道場。一切金剛圍山須彌山王。

Thời bỉ Thế giới chúng sinh tất nghê Đạo tràng. Nhất thiết Kim Cương Vi sơn, Tu Di sơn vương.

Thời chúng sinh của Thế giới đó đều tới Đạo tràng.

Tất cả núi Kim Cương Vi, núi Tu Di lớn nhất.

一切諸山, 一切變化, 一切音聲, 一切大地。

Nhất thiết chư sơn, nhất thiết biến hóa, nhất thiết âm thanh, nhất thiết Đại địa.

Tất cả các núi, tất cả biến hóa, tất cả âm thanh, tất cả Đất lớn.

一切城邑, 垣牆宮殿。如是等一切諸物。出微妙音。

Nhất thiết thành ấp viên tường cung điện. Như thị đẳng nhất thiết chư vật. Xuất vi diệu âm.

Tất cả thành ấp, tường thấp cung điện. Như thế cùng với tất cả các vật. Sinh ra âm thanh vi diệu.

歌頌讚佛。又出一切香雲, 一切寶光明雲,

Ca tụng tán Phật. Hựu xuất nhất thiết hương vân, nhất thiết bảo Quang minh vân,

Ca tụng ngợi khen Phật. Lại sinh ra tất cả mây hương, tất cả mây Quang sáng báu,

一切寶形像雲, 一切寶衣雲, 一切華雲, 一切末香雲,

nhất thiết bảo hình tượng vân, nhất thiết bảo y vân,

nhất thiết hoa vân, nhất thiết mật hương vân,

tất cả mây hình tượng báu, tất cả mây áo báu, tất cả mây hoa, tất cả mây hương bột,

一切寶莊嚴雲, 一切如來圓滿光雲,

nhất thiết bảo trang nghiêm vân, nhất thiết Như Lai viên mãn quang vân,

tất cả mây báu trang nghiêm, mây ánh sáng đầy đủ
của tất cả Như Lai,

一切如來大願聲雲, 一切如來妙音聲雲,

nhất thiết Như Lai đại nguyện thanh vân, nhất thiết
Như Lai diệu âm thanh vân,

mây âm thanh nguyện lớn của tất cả Như Lai, mây âm
thanh vi diệu của tất cả Như Lai,

一切如來諸相好雲, 顯現不可思議如來瑞應相雲。

nhất thiết Như Lai chư Tướng Hảo vân, hiển hiện bất
khả tư nghị Như Lai thụy ưng tướng vân.

mây các Tướng Hảo của tất cả Như Lai, hiện ra rõ

mây tướng tốt lành của không thể nghĩ bàn Như Lai.

出如是等一切妙雲。供養如來。

Xuất như thị đẳng nhất thiết diệu vân. Cúng dưỡng
Như Lai.

Sinh ra như thế cùng với tất cả mây vi diệu. Cúng
dưỡng Như Lai.

時彼三世一切佛莊嚴境界雲。蓮華周匝。

Thời bỉ Tam thế nhất thiết Phật trang nghiêm cảnh
giới vân. Liên hoa châu táp.

Thời mây cảnh giới trang nghiêm của tất cả Phật Ba
Đòì đó. Hoa Sen vây quanh.

出生十佛世界微塵等眾寶蓮華。

Xuất sinh thập Phật Thế giới vi trần đẳng chúng bảo Liên hoa.

Sinh ra các hoa Sen báu bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

彼一一蓮華鬚上有寶蓮華藏師子之座。

Bỉ nhất nhất Liên hoa tu thượng hữu bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa.

Trên tua của mỗi một hoa Sen đó có tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu.

彼師子座上有十佛世界微塵等菩薩摩訶薩。

Bỉ Sư Tử tòa thượng hữu thập Phật Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát Ma ha tát.

Trên tòa Sư Tử đó có Bồ Tát, Bồ Tát lớn bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

爾時妙德幢佛於一切世界。隨其所應轉淨法輪。

Nhĩ thời Diệu Đức Tràng Phật ư nhất thiết Thế giới.

Tùy kỳ sở ưng chuyển tịnh Pháp luân.

Khi đó Diệu Đức Tràng Phật ở tất cả Thế giới. Tùy theo ý muốn của họ chuyển vàng Pháp Thanh tịnh.

令無量眾生離惡道苦, 無量眾生生人天中。

Linh vô lượng chúng sinh ly ác Đạo khổ, vô lượng chúng sinh sinh nhân Thiên trung.

Giúp cho vô lượng chúng sinh rời khổ Đạo ác, vô lượng chúng sinh sinh ra trong Trời Người.

立無量眾生於聲聞，緣覺之地。

Lập vô lượng chúng sinh ở Thanh Văn, Duyên Giác chi địa.

Lập dựng vô lượng chúng sinh ở bậc Thanh Văn, Duyên Giác.

立無量眾生於勇猛精進菩薩之行。

Lập vô lượng chúng sinh ở dũng mãnh Tinh tiến Bồ Tát chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh Bồ Tát Tinh tiến dũng mãnh.

立無量眾生於離垢幢精進菩薩之行。

Lập vô lượng chúng sinh ở ly cấu tràng Tinh tiến Bồ Tát chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh Bồ Tát cờ Tinh tiến rời bẩn.

立無量眾生於法光明菩薩之行。

Lập vô lượng chúng sinh ở Pháp Quang minh Bồ Tát chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh Bồ Tát Quang sáng Pháp.

立無量眾生於清淨根菩薩之行。

Lập vô lượng chúng sinh ở Thanh tịnh Căn Bồ Tát chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh Bồ Tát Căn Thanh tịnh.

立無量眾生於平等諸力菩薩之行。

Lập vô lượng chúng sinh ư bình đẳng chư lực Bồ Tát chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh Bồ Tát các lực bình đẳng.

立無量眾生於一向專求入正法城菩薩之行。

Lập vô lượng chúng sinh ư nhất hướng chuyên cầu nhập Chính pháp thành Bồ Tát chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh Bồ Tát một hướng chuyên cầu nhập vào thành Pháp đúng.

立無量眾生於至一切處。不可破壞神力自在菩薩之行。

Lập vô lượng chúng sinh ư chí nhất thiết xứ bất khả phá hoại Thần lực Tự tại Bồ Tát chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh Bồ Tát Thần lực Tự do không thể phá hỏng tới tất cả nơi.

立無量眾生於一切方便菩薩之行。

Lập vô lượng chúng sinh ư nhất thiết Phương tiện Bồ Tát chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh Bồ Tát tất cả Phương tiện.

立無量眾生出生菩薩三昧。安住菩提。

Lập vô lượng chúng sinh xuất sinh Bồ Tát Tam muội.
An trụ Bồ Đề.

Lập dựng vô lượng chúng sinh sinh ra Tam muội của
Bồ Tát. Yên ở Bồ Đề.

立無量眾生修一切淨行。安住菩提。

Lập vô lượng chúng sinh tu nhất thiết tịnh hạnh. An
trụ Bồ Đề.

Lập dựng vô lượng chúng sinh tu hành tất cả hạnh
Thanh tịnh. Yên ở Bồ Đề.

立無量眾生發菩提心。立無量眾生住菩薩道。

Lập vô lượng chúng sinh phát Bồ Đề tâm. Lập vô
lượng chúng sinh trụ Bồ Tát Đạo.

Lập dựng vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ Đề. Lập
dựng vô lượng chúng sinh dừng ở Đạo Bồ Tát.

立無量眾生

清淨諸波羅蜜。立無量眾生於菩薩初地。

Lập vô lượng chúng sinh Thanh tịnh chư Ba La Mật.

Lập vô lượng chúng sinh ư Bồ Tát sơ địa.

Lập dựng các Pháp tới Niết Bàn Thanh tịnh của vô
lượng chúng sinh. Lập dựng vô lượng chúng sinh ở
Bồ Tát bậc ban đầu.

乃至立無量眾生於菩薩十地。

Nãi chí lập vô lượng chúng sinh ư Bồ Tát thập địa.

Thậm chí lập dựng vô lượng chúng sinh ở Bồ Tát bậc 10.

立無量眾生於菩薩大願殊勝之行。

Lập vô lượng chúng sinh ở Bồ Tát đại nguyện thù thắng chi hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh rất tốt đẹp, nguyện lớn của Bồ Tát.

立無量眾生於普賢菩薩清淨願行。

Lập vô lượng chúng sinh ở Phổ Hiền Bồ Tát Thanh tịnh nguyện hạnh.

Lập dựng vô lượng chúng sinh được hạnh nguyện Thanh tịnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

何以故？

如來轉不可思議自在法輪故。於念念中隨其所應。

Hà dĩ cố ? Như Lai chuyển bất khả tư nghị Tự tại Pháp luân cố. Ở niệm niệm trung tùy kỳ sở ứng.

Cớ là sao ? Do Như Lai chuyển vãng Pháp Tự tại do không thể nghĩ bàn. Ở trong mỗi nghĩ nhớ tùy theo ý muốn của họ.

以種種身, 種種方便, 種種說法。度脫無量眾生。

Dĩ chủng chủng thân, chủng chủng Phương tiện, chủng chủng thuyết Pháp. Độ thoát vô lượng chúng sinh.

Dùng đủ các loại thân, đủ các loại Phương tiện, đủ các loại nói Pháp. Độ thoát vô lượng chúng sinh.

爾時

普賢菩薩知寶華燈城王都眾生。自恃色貌。陵蔑他人。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát tri Bảo Hoa Đăng thành Vương đô chúng sinh. Tự thị Sắc mạo lãng miệt tha nhân.

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát biết chúng sinh của Kinh đô Vua thành Bảo Hoa Đăng. Tự cậy nhờ Sắc thân tướng mạo lãng nhục người khác.

化現妙身端嚴殊特。往詣彼城。放大光明普照一切。

Hóa hiện diệu thân đoan nghiêm thù đặc. Vãng nghệ bỉ thành. Phóng đại Quang minh phổ chiếu nhất thiết. Hóa hiện ra thân vi diệu đoan nghiêm đặc biệt. Đi tới thành đó. Phóng Quang sáng lớn chiếu sáng tất cả.

時彼聖王身之光明, 諸寶光明, 寶女光明,

Thời bỉ Thánh Vương thân chi Quang minh, chư bảo Quang minh, bảo nữ Quang minh,

Thời Quang sáng của thân Vua Thánh đó, các Quang sáng báu, Quang sáng của cô gái quý,

寶樹光明, 日月星宿光明,

皆悉映蔽。猶如聚墨在真金山。

bảo thụ Quang minh, Nhật Nguyệt tinh tú Quang minh, giai tất ánh tế. Do như tụ mặc tại chân kim sơn. Quang sáng của cây báu, Quang sáng của mặt Trời mặt Trăng vì sao, hết thảy đều bị che bóng. Giống như búi mứt ở núi vàng 10.

普賢菩薩身色光明。映蔽眾光亦復如是。

Phổ Hiền Bồ Tát thân Sắc Quang minh. Ánh tế chúng quang diệc phục như thị.

Quang sáng Sắc thân của Phổ Hiền Bồ Tát. Che bóng các ánh quang cũng lại như thế.

爾時眾生各作是念。今此光明悉蔽我等。

Nhĩ thời chúng sinh các tác thị niệm. Kim thử Quang minh tất tế Ngã đẳng.

Lúc đó chúng sinh đều làm suy ngẫm như thế. Nay Quang sáng này đều che phủ chúng ta.

不復顯現。爲是梵天諸天光耶？

Bất phục hiển hiện. Vi thị Phạm Thiên chư Thiên quang da ?

Không trở lại hiện ra rõ. Là ánh sáng Trời của Trời Phạm đó sao ?

大方廣佛華嚴經卷第五十二

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ ngũ thập nhị.

Kinh Hoa Nghiem

Kinh Hoa Nghiem Dai Phuong Quang Phat quyen thu 52.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====